



HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# TÀI LIỆU HỘI THẢO

## TỰ CHỦ ĐẠI HỌC HIỆN TRẠNG, KẾT QUẢ, BẤT CẬP



*Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019*

## CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

### Hội thảo: Tự chủ đại học, hiện trạng, kết quả, bất cập

Thời gian: ngày 18 tháng 10 năm 2019

Địa điểm: Tầng 3 – Trung tâm Thông tin Thư viện

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Số 140 – Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

Thời gian	Nội dung	Người phụ trách
8:00 – 8:30	Đón tiếp đại biểu	Trung tâm Quản lý chất lượng
8:30 – 8:40	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, chụp ảnh lưu niệm, giới thiệu chủ tọa và thư ký Hội thảo	ThS. Thái Doãn Thanh
8:40 – 8:50	Phát biểu chào mừng đại biểu về dự Hội thảo tại Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	PGS.TS. Nguyễn Xuân Hoàn
8:50 – 9:00	Phát biểu đề dẫn Hội thảo	TS. Trương Huy Hoàng
9:00 – 9:20	Một số kết quả trong quá trình triển khai thí điểm tự chủ đại học tại Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	PGS.TS. Nguyễn Xuân Hoàn
9:20 – 9:40	Thảo luận	Chủ tọa
9:40 – 10:00	Nghỉ giải lao	
10:00 – 10:20	Tự chủ đại học đối với các trường theo định hướng ứng dụng: thuận lợi, khó khăn, giải pháp cho giai đoạn 2020 – 2025	TS. Hoàng Xuân Hiệp
10:20 – 10:40	Tổng quan tiêu chí đánh giá tự chủ các trường đại học ở Châu Âu	TS. Lê Thị Linh Giang
10:40 – 11:15	Thảo luận	Chủ tọa
11:15 – 11:30	Phát biểu của đại diện Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam và trao cờ cho Đơn vị đăng cai tổ chức Hội thảo năm 2020	ThS. Phạm Ngọc Lan
11:30 – 11:45	Tổng kết Hội thảo	TS. Trương Huy Hoàng
11:45 – 14:00	Cơm trưa thân mật	Tầng 5, Trung tâm Thông tin Thư viện



## MỤC LỤC

Tự chủ không phải là Nhà nước không tiếp tục đầu tư cho giáo dục đại học, chỉ có điều thay đổi cách đầu tư.....	5
Một số kết quả trong quá trình triển khai thí điểm tự chủ đại học tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM .....	9
Tự chủ đại học đối với các trường theo định hướng ứng dụng: thuận lợi, khó khăn, giải pháp cho giai đoạn 2020 – 2025.....	29
Những vấn đề cơ bản về tự chủ tài chính tại trường công lập hiện nay.....	37
Tổng quan tiêu chí đánh giá tự chủ các trường đại học ở Châu Âu.....	45
Phụ lục .....	51
Nghị quyết số 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế .....	51
Luật Giáo dục đại học 2018.....	62
Nghị quyết số 14 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 .....	118
Nghị định số 16 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.....	126



**TỰ CHỦ KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ NƯỚC  
KHÔNG TIẾP TỤC ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC,  
CHỈ CÓ ĐIỀU THAY ĐỔI CÁCH ĐẦU TƯ<sup>(1)</sup>**

*(Trích bài phát biểu của đồng chí Vũ Đức Đam - Ủy viên Trung ương Đảng,  
Phó Thủ tướng Chính phủ tại buổi Hội thảo ngày 30/9/2016)*

*Phát biểu của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại hội thảo: “ **TỰ CHỦ ĐẠI HỌC – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**” do Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam phối hợp với Hội đồng quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực đồng tổ chức, ngày 30/9/2016 tại Hà Nội. Tham dự hội thảo có gần 300 đại biểu đến từ 170 trường ĐH cả nước.*



Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam phát biểu tại hội thảo

... Tôi rất hoan nghênh và cảm ơn Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đã dành rất nhiều tâm sức xung quanh câu chuyện đổi mới giáo dục và đào tạo đặc biệt là giáo dục đại học cụ thể là việc tổ chức một cuộc hội thảo

---

<sup>1</sup> Đầu đề do Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đặt

như ngày hôm nay. Thú thực, tôi hơi bất ngờ. Tôi chuẩn bị đến đây là ngồi bàn tròn tâm sự với nhau, nhưng đến đây thấy rất đông đủ. Tôi rất mừng.

Trong cải cách giáo dục đại học, xu thế chung là trao quyền tự chủ cho các trường đại học. Mục đích của chính sách này là để các trường đại học sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của mình, phản ứng tốt trước tác động của thị trường luôn thay đổi và với những yêu cầu mới của xã hội. Do vậy, trao quyền tự chủ là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển giáo dục đại học.

Lãnh đạo Hiệp hội ĐH, CĐ Việt Nam cho rằng, tự chủ đại học ở nước ta đã được khởi động từ nhiều năm trước, nhưng tiến triển rất chậm. Hiện nay vấn đề tự chủ đại học được cho là bước đột phá cần thiết, là biện pháp chủ đạo để tháo gỡ khó khăn nhằm phát triển mạnh mẽ giáo dục đại học Việt Nam.

Đổi mới là một quá trình liên tục. Việt Nam thường xuyên đổi mới giáo dục, nhưng vì xét thấy xu thế thế giới, thực trạng giáo dục trong nước cần phải đổi mới căn bản và toàn diện nên Trung ương có Nghị quyết 29.

Có rất nhiều chỉ số để nói rằng giáo dục đại học “có vấn đề”, ví dụ số lượng cử nhân, thạc sĩ ra trường không có việc làm. Đương nhiên điều này còn tùy thuộc vào tình hình kinh tế xã hội, nhưng rõ ràng cũng có vấn đề về chất lượng đào tạo. Nếu Việt Nam có thật nhiều cử nhân ra cử nhân, thạc sĩ ra thạc sĩ, tiến sĩ ra tiến sĩ thì đó là nguồn lực thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường ĐH, trong số khoảng 10.000 tạp chí ISI; 20.000 tạp chí Scopus thì Việt Nam có 3 cái, không có một tạp chí nào thuộc một trường ĐH cả mà toàn của các viện nghiên cứu. Cùng với đó mô hình sáng tạo quốc gia hiện nay khiến các trường ĐH đứng ngoài các chương trình nghiên cứu khoa học.

Đây là hai trong nhiều chỉ số, hai trong nhiều góc nhìn cho thấy chúng ta cần đổi mới giáo dục ĐH toàn diện, mạnh mẽ bởi tiếp cận đầu ra của thị trường lao động thì ĐH gần hơn.

Nguyên tắc đổi mới là phải phù hợp với xu thế tất yếu của thế giới, chúng ta không copy kinh nghiệm của bên ngoài. Việt Nam có đặc thù nhưng không

thể lấy đặc thù đẩy đê át đi, che đi xu thế tất yếu của thế giới, của thời đại. Đại học trên thế giới ở những nước nền đại học tiến tiến, có nền giáo dục tiên tiến có xu thế phát triển đại học thì điều dễ nhận thấy nhất là tự chủ.

Trường đại học là môi trường cần sự khai phóng, sáng tạo, có mặt bằng trình độ, hiểu biết cao. Đặc biệt, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình xã hội.

Tại Việt Nam đã áp dụng thí điểm và trao quyền tự chủ đại học cho 14 trường ĐH, CĐ và Học viện. Tuy nhiên, khi triển khai cách hiểu về tự chủ ĐH “lệch” quá nhiều về tài chính mà ít chú ý đến vấn đề chuyên môn, học thuật; bộ máy tổ chức, nhân sự. Chúng ta cần nhìn nhận cho đúng bản chất của tự chủ đại học.

Về tự chủ chuyên môn, dạy học và nghiên cứu khoa học, thời gian qua Bộ GD&ĐT đã tháo gỡ rất nhiều vướng mắc, so với quyền của các ĐH quốc gia, ĐH vùng lúc mới thành lập thì những trường ĐH tự chủ gần đây thậm chí được nhiều quyền hơn.

Liên quan đến bộ máy tổ chức, nhân sự, về nguyên tắc Bộ Nội vụ hoàn toàn đồng tình đối với các ĐH tự chủ được toàn quyền quyết định về nhân sự, “tuyển ai, như thế nào không cần phải làm đề án, mô tả vị trí việc làm như Luật Viên chức”; nhà trường tự quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong.

Vấn đề lo ngại của nhiều trường ĐH khi tự chủ sẽ không được ngân sách Nhà nước đầu tư, thực tế ở những quốc gia như Đức, Pháp trường ĐH tự chủ rất nhiều nhưng ngân sách nhà nước vẫn cấp kinh phí. Tuy nhiên, có thực tế cần tính đến là với mức học phí hiện quá thấp trong khi ngân sách nhà nước không đáp ứng đủ yêu cầu đầu tư thì không thể nâng cao chất lượng ĐH đầu ra. Cùng với đó, hàng năm có rất nhiều sinh viên, học sinh phổ thông ra nước ngoài học hoặc “du học tại chỗ” với mức học phí cao gấp hàng trăm lần học phí trong nước. Vì vậy, việc nâng học phí để nâng chất lượng đào tạo ĐH nhằm thu hút người học có khả năng chi trả và kết hợp với ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho sinh viên nghèo, con em nông dân, đối tượng chính sách... không làm ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục ĐH của các em.



Ngân sách Nhà nước không cắt tiền đầu tư cho giáo dục ĐH nhưng cần thay đổi cách thức để tăng cường tính tự chủ, trách nhiệm của nhà trường. Tự chủ không phải là Nhà nước không tiếp tục đầu tư cho giáo dục ĐH chỉ có điều thay đổi cách đầu tư. Một số trường đại học như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân dù đã được trao cơ chế tự chủ đại học, nhưng Nhà nước vẫn đứng ra vay vốn để hỗ trợ đầu tư phát triển. Bộ GD&ĐT cũng như các bộ ngành cần rà soát, tháo gỡ từng bước tiến tới bỏ toàn bộ các quy định quản lý Nhà nước không cần thiết đối với các trường ĐH, đối với một nền giáo dục tiên tiến.

Mô hình quản trị đại học rất cần bàn thảo sâu và nếu không có đột phá điểm này thì rất khó thực hiện tự chủ ĐH. Mô hình hội đồng trường là nhằm tăng quyền tự chủ của trường ĐH, chuyển từ mô hình quản trị hành chính một thủ trưởng sang mô hình quản trị là cá nhân kết hợp với tập thể khi các cơ quan hành chính chủ quản không còn can thiệp vào hoạt động của trường. Nhưng thực tế thời gian qua, hội đồng trường trong các trường công lập chưa phát huy được vai trò đúng nghĩa, quyền lực vẫn tập trung vào hiệu trưởng.

Dự thảo nghị định của Chính phủ về tự chủ của các đơn vị sự nghiệp đối với khối ĐH sẽ đặt hội đồng trường là cơ quan quản lý cao nhất, toàn quyền lựa chọn Hiệu trưởng, Hiệu phó, cơ quan lãnh đạo trong trường. Phải từng bước tiến tới xóa bỏ cơ chế “Bộ chủ quản” để đảm bảo cho Hội đồng trường hoạt động hiệu quả. Khi trao cơ chế tự chủ cho trường đại học hoàn toàn không đồng nhất với cơ chế phân quyền trách nhiệm giám sát trường đại học từ trung ương cho các tỉnh, thành phố và địa phương.

Tóm lại, vấn đề tự chủ đại học đang được cho là bước đột phá cần thiết để tháo gỡ khó khăn, nhằm phát triển mạnh mẽ giáo dục đại học ở Việt Nam. Tôi đề nghị sau khi tổ chức Hội thảo, đơn vị tổ chức cần có báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ về kết quả Hội thảo cũng như kiến nghị về một số vấn đề chính sách và giải pháp nhằm đẩy mạnh quá trình tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hội nhập quốc tế trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

# MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM TỰ CHỦ ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Hoàn<sup>1\*</sup>, Thái Doãn Thanh<sup>2</sup>, Dương Hoàng Kiệt<sup>3</sup>

<sup>1</sup>PGS. TS, Hiệu trưởng, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM,  
0903643493, [hoannx@hufi.edu.vn](mailto:hoannx@hufi.edu.vn)

<sup>2</sup>ThS, Trưởng phòng, Phòng Tổ chức Hành chính, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm  
TP.HCM, 0983003736, [thanhtd@hufi.edu.vn](mailto:thanhtd@hufi.edu.vn)

<sup>3</sup>ThS, Phó Giám đốc, Trung tâm QLCL, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM,  
0906990375, [kietdh@hufi.edu.vn](mailto:kietdh@hufi.edu.vn)

**Tóm tắt:** *Tự chủ đại học là một trong những xu hướng tất yếu để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trong những năm gần đây, giáo dục đại học đã có những chuyển biến tích cực khi nhiều cơ sở đào tạo đã được tự chủ, tự chịu trách nhiệm về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổ chức bộ máy và tài chính. Trường đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai thí điểm đề án tự chủ từ năm 2015. Bài viết tập trung phân tích một số kết quả trong quá trình triển khai thí điểm tự chủ đại học tại Trường, bao gồm các nội dung: (1) Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM giai đoạn 2016 – 2018 ; (2) Những khó khăn – thách thức trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ và kiến nghị đề xuất.*

## 1. Mở đầu

Tự chủ của trường đại học có thể khái quát là khả năng các trường đại học được hoạt động theo cách thức mà mình lựa chọn để đạt được sứ mạng về mục tiêu do trường đặt ra. Các thành tố trong tự chủ đại học bao gồm: tự chủ về tổ chức, tự chủ về tài chính, tự chủ về nhân lực.

*Tự chủ về tổ chức:* Tại Việt Nam, cấp trường là cấp điều hành và quản lý toàn bộ hoạt động của nhà trường, dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu cùng với các đơn vị chức năng tham mưu giúp việc gồm các phòng, khoa, trung

tâm. Cấp khoa là cấp quản lý các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành trực thuộc.

*Tự chủ về tài chính:* Tự chủ về tài chính là trường đại học được quyền quyết định hoạt động tài chính của nhà trường, bao gồm các hoạt động thu, chi, quản lý và phân phối kết quả hoạt động tài chính, huy động vốn, quản lý các quỹ chuyên dụng, quản lý tài sản, quản lý nợ phải trả của nhà trường và các hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

*Tự chủ về nhân lực:* Tự chủ về tuyển sinh và đào tạo là các trường đại học được quyền quyết định các hình thức và số lượng tuyển sinh phù hợp với điều kiện của trường và quy định của Nhà nước; mở các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học đã có trong danh mục ngành đào tạo của Nhà nước.

*Tự chủ về đào tạo:* Hoạt động đào tạo gồm các nội dung như: tuyển sinh; ngành đào tạo; chương trình, giáo trình đào tạo; phương pháp giảng dạy... Các trường tự quyết định chỉ tiêu đào tạo, báo cáo Bộ và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để xã hội cùng giám sát chất lượng đào tạo.

## **2. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM giai đoạn 2016 – 2018**

### **2.1. Việc áp dụng các văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước**

Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành một số văn bản liên quan đến cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập như: Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017; đặc biệt ngày 23/6/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 901/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2017. Đây là những văn bản pháp lý rất quan trọng để HUFPI chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, giảm chi cho Ngân sách nhà nước. Từ khi HUFPI được Thủ tướng Chính

phủ ký Quyết định thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ, HUFVI đã triển khai và thực hiện theo các văn bản của cơ quan Nhà nước liên quan đến hoạt động tự chủ trong các hoạt động của Nhà trường như: công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; tuyển sinh, tổ chức bộ máy; nhân sự; tài chính; chính sách học bổng, học phí đối với đối tượng chính sách; đầu tư, mua sắm...

Có thể nói trong các văn bản trên, cơ bản đã hỗ trợ về mặt pháp lý cho hoạt động của Nhà trường khi thực hiện cơ chế tự chủ, đặc biệt là các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tuyển sinh, tài chính, chính sách học bổng, học phí. Tuy nhiên, về tổ chức bộ máy - nhân sự, đầu tư mua sắm còn thiếu các văn bản quy định cụ thể liên quan đến Bộ chủ quản là Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, điều đó cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện đổi mới hoạt động của nhà trường. Ngoài ra, một số văn bản pháp quy cần phải bổ sung sửa đổi cho phù hợp với cơ chế tự chủ, như Luật Viên chức, Luật Giáo dục đại học, các Thông tư quy định về mở ngành trình độ đại học, Quy chế đào tạo...

## ***2.2. Việc xây dựng và triển khai các văn bản do Nhà trường ban hành để thực hiện cơ chế hoạt động tự chủ***

Có thể nói với Nghị quyết của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017 và Quyết định Phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2017 là Quyết định khung và nhiều nội dung chưa có trong các văn bản pháp quy. Chính vì vậy, để triển khai được cơ chế tự chủ nhà trường đã phải xây dựng một hệ thống các văn bản nội bộ để thực hiện tự chủ.

Với các văn bản nội bộ được ban hành sau khi nhà trường thực hiện cơ chế hoạt động tự chủ là cơ sở pháp lý rất quan trọng cho việc triển khai các hoạt động của nhà trường. Việc xây dựng các văn bản nội bộ liên quan hầu hết các nội dung tự chủ như: Đào tạo, nghiên cứu khoa học; tổ chức bộ máy, nhân sự; tài chính; chính sách học bổng, học phí; đầu tư, mua sắm; cơ chế giám sát. Về cơ bản các văn bản nhà trường xây dựng đều dựa trên các văn bản pháp quy đã

có, tuy nhiên căn cứ quy định tại Quyết định 901/QĐ-TTg và Nghị quyết 77/NQ-CP có sự khác biệt cơ bản đó là quy trình thực hiện và thẩm quyền quyết định. Khó khăn lớn nhất khi xây dựng các văn bản nội bộ là do chưa có sự thống nhất chung đối với các cơ sở giáo dục đại học được giao tự chủ, nên bản thân mỗi cơ sở giáo dục đại học xây dựng trên cơ sở nhận thức về quyền tự chủ của mình. Chính vì vậy, có thể một số văn bản xây dựng đang thể hiện ở mức độ tạm thời, cũng như thiếu sự chặt chẽ trong thủ tục và quy trình. Việc liên tục cập nhật các văn bản pháp quy của nhà nước để điều chỉnh, bổ sung các văn bản nội bộ của nhà trường là hết sức quan trọng. Đây là một trong những vấn đề mà HUFÍ hết sức quan tâm để thực hiện.

Đến thời điểm này, HUFÍ cơ bản đã ban hành hầu hết các văn bản để thực hiện cơ chế tự chủ của Trường và đang tiếp tục bổ sung, điều chỉnh các văn bản đã có cũng như tiếp tục xây dựng thêm một số văn bản liên quan đến đánh giá đội ngũ, thi đua khen thưởng để phù hợp với hoạt động tự chủ của Trường.

### ***2.3. Về thành lập và hoạt động của Hội đồng trường***

Từ khi được nâng cấp lên thành trường đại học vào tháng 02 năm 2010 cho đến trước thời điểm Thủ tướng ký quyết định cho Trường thực hiện cơ chế tự chủ, HUFÍ chưa triển khai thành lập Hội đồng Trường. Từ khi HUFÍ thực hiện cơ chế hoạt động tự chủ theo Quyết định 901/QĐ-TTg, đến nay HUFÍ đã triển khai thực hiện việc thành lập Hội đồng trường dựa trên Điều lệ trường đại học năm 2014 và Quyết định 901 do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương. HUFÍ đã tiến hành các trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng trường theo đúng các quy định pháp luật hiện hành. Ngày 20/3/2019 Bộ Công Thương ban hành văn bản số 1815/BCT-TCCB về việc chấp thuận danh sách các thành viên Hội đồng trường. Hội đồng trường đã tiến hành Hội nghị lần thứ nhất để bầu Chủ tịch Hội đồng trường, hiện tại HUFÍ đã hoàn tất hồ sơ gửi Bộ Công Thương, đang chờ Quyết định phê chuẩn chức danh Chủ tịch Hội đồng trường.

#### **2.4. Về tổ chức bộ máy, nhân sự**

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, theo qui định tại Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ đã ban hành hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Cụ thể:

Thành lập mới, sáp nhập, giải thể một số đơn vị thuộc Trường. Tính đến ngày 31/12/2018, Nhà trường có 37 đơn vị trực thuộc (16 khoa, 06 phòng ban chức năng, 11 trung tâm, 02 công ty và 02 viện). Trong đó 6 đơn vị tự chủ hoàn toàn về tài chính và nhân sự thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Tiến hành bổ nhiệm một số viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý theo đúng các thủ tục, quy trình nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường trong tình hình mới.

Thực hiện cơ cấu và số lượng người làm việc trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp;

Thực hiện tuyển dụng viên chức, nhân viên hợp đồng theo nhu cầu của Nhà trường; ký kết hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động, quản lý, sử dụng và chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật;

Ký kết hợp đồng lao động với giảng viên, nhà khoa học là người nước ngoài để bảo đảm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học;

Công khai phương án và tiêu chuẩn tuyển dụng trên Website của Trường. Tiêu chuẩn người được tuyển dụng không thấp hơn quy định chung của pháp luật.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2016 – 2018, Nhà trường đã thực hiện quyền quyết định cơ cấu và số lượng người làm việc; tuyển dụng viên chức, nhân viên hợp đồng; ký kết hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động; quản lý, sử dụng và chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật. Đặc biệt với cơ chế tự chủ, Nhà trường đã thu hút được nhiều nhân lực có trình độ cao từ nhiều nguồn khác nhau, với các độ tuổi khác nhau. Trong nguồn nhân lực mà Nhà trường thu hút, có nhiều người đã nghỉ theo chế độ, nhưng tiếp tục ký hợp đồng lao động với

Nhà trường. Ngoài ra, HUFU cũng tăng cường sử dụng đội ngũ giảng viên nước ngoài (Chủ yếu là giảng viên giảng dạy tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Nhật theo các chương trình quốc tế) để tham gia giảng dạy tại Nhà trường. Từ khi thực hiện cơ chế tự chủ, Trường đã chủ động mời các nhà khoa học có uy tín cao từ các nước: Bỉ, Hà Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines... đến Trường cộng tác nghiên cứu, trao đổi học thuật, seminar... Trong thời gian tới, HUFU sẽ triển khai mời các chuyên gia nước ngoài ở một số lĩnh vực hợp tác với Nhà trường trong việc tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học đặc biệt giảng dạy sau đại học.

Trong công tác nhân sự, Trường có quyền quyết định nhưng về mặt quản lý Nhà nước chưa có văn bản cụ thể về việc phân cấp cho Trường, đồng thời cơ chế ký hợp đồng đối với người nước ngoài làm việc tại Trường còn bất cập.

## **2.5. Về công tác tuyển sinh**

Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của HUFU được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học). Quy mô tuyển sinh cũng như mô đào tạo trong 03 năm 2016 và 2017, 2018 có giảm so với năm 2015, tuy rằng nguồn lực của Nhà trường có sự gia tăng đáng kể. Nguyên nhân cơ bản là xác định với mức học phí được thu tăng cao hơn khi chưa tự chủ, để đảm bảo chất lượng giáo dục cần thiết phải giảm quy mô đào tạo, đồng thời cơ cấu lại quy mô đào tạo giữa các bậc học, ngành học và loại hình cho phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược và nhu cầu phát triển của xã hội. Với chiến lược hiện nay, HUFU đang đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, tập trung chủ yếu phát triển các ngành đại học, trong đó bắt đầu xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao. Mặt khác, HUFU cũng phát triển đào tạo các chương trình thạc sĩ ứng dụng và tăng cường liên kết đào tạo các chương trình quốc tế.

- Sự thay đổi trong tuyển sinh ở các hệ và các bậc đào tạo:

Với định hướng hiện nay, HUFU tập trung vào công tác tuyển sinh bậc đại học chính quy và thạc sĩ là chủ yếu. Đối với đào tạo liên thông, vừa làm vừa học

và văn bằng 2, HUFU cũng đang thực hiện nhưng không phải là nguồn tuyển quan trọng.

- Cơ hội tuyển sinh và đào tạo tại nơi liên kết đào tạo thay vì đào tạo tại Trường:

Khi Nhà trường được thực hiện cơ chế tự chủ, việc đào tạo liên kết tại địa phương có thuận lợi về mặt thủ tục nhưng với mặt bằng chung tại thành phố Hồ Chí Minh khả năng đóng học phí cao có thể dễ dàng hơn so với địa bàn tại các tỉnh. Chính vì vậy, cơ hội tuyển sinh và đào tạo liên kết đào tạo tại địa phương thay vì đào tạo tại trường về cơ bản là khó khăn và không hiệu quả. Đối với đào tạo loại hình vừa làm vừa học thì rất khó tuyển sinh. Đối với đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngoài cơ sở đào tạo là nhu cầu có thực tại các địa phương, vì vậy việc thực hiện liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ ứng dụng tại các tỉnh “Ba Tây” hay “Vùng kinh tế trọng điểm” là cơ hội tốt đối với Trường.

- Sự thay đổi trong tổ chức hoạt động đào tạo về:

- Chương trình đào tạo: Trường được tự chủ về xây dựng chương trình đào tạo, chính vì vậy sau khi vận hành chương trình đào tạo, HUFU có 01 lần điều chỉnh, bổ sung lớn vào năm 2014. Đến năm 2017, HUFU tiếp tục thực hiện việc đổi mới chương trình đào tạo đại học tiếp cận khung trình độ quốc gia với thiết kế theo chuẩn AUN-QA, rút ngắn chương trình đào tạo đại học xuống còn 3,5 năm; chương trình cao đẳng xuống 2,5 năm. Đặc biệt, nhà trường xây dựng “học kỳ doanh nghiệp” để đảm bảo sinh viên luôn tiếp cận với công nghệ và môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp. Việc tổ chức xây dựng chương trình được thực hiện theo quy trình chuẩn, trong đó đặc biệt là việc lấy ý kiến của các bên liên quan.

- Lộ trình đào tạo (thứ tự các học phần): Kế hoạch đào tạo được thực hiện theo hệ thống tín chỉ, chính vì vậy việc học tập của sinh viên được thực hiện trình tự trên kế hoạch của mỗi cá nhân, trong đó có yếu tố tiên quyết của các học phần.



- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo được thiết kế tối thiểu và tối đa. Ví dụ sinh viên đại học có thể tốt nghiệp ra trường với thời gian tối thiểu là 3 năm và kéo dài tối đa là 6 năm.

- Thời khóa biểu: Được xây dựng cho từng lớp học phân, được triển khai từ 7h00 đến 21h00. Mỗi sinh viên có một thời khóa biểu riêng và được thông tin trên cổng thông tin sinh viên.

- Cách thức triển khai giảng dạy: Thực hiện theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên học tập với sự hướng dẫn của giảng viên trên lớp học lý thuyết, tại phòng thí nghiệm - thực hành. Sinh viên tự học ở nhà, thư viện... Hình thức dạy học đa dạng (tại trường, thực địa, tham quan thực tế).

- Cách thức kiểm tra, đánh giá: Công tác tổ chức thi, chấm thi và quản lý ngân hàng đề thi được thực hiện theo đúng quy định. Việc đánh giá kết quả học tập, xét điều kiện công nhận tốt nghiệp đảm bảo công bằng, công khai. Quản lý tốt kết quả học tập của sinh viên, kết quả học tập luôn được cập nhật kịp thời. HUFU thống nhất hình thức đánh giá cho các học phần đối với tất cả các loại hình đào tạo. Việc đánh giá các học phần cũng đã được cải tiến cho phù hợp với các đối tượng đào tạo. Việc đánh giá theo quá trình cũng tiếp tục được phát huy. HUFU tiếp tục biên soạn, bổ sung ngân hàng đề thi và kiểm tra cho các loại hình đào tạo. Việc tổ chức thi, kiểm tra giữa học kỳ, kết thúc môn học và thi tốt nghiệp thực hiện đúng quy định và quy chế. Kết quả các kỳ thi thể hiện được tính công bằng, công khai, khách quan và nghiêm túc.

▪ Sự thay đổi trong đảm bảo chất lượng đào tạo về:

- Quy trình kiểm tra: Thực hiện theo chu kỳ và thường xuyên.

- Kiểm soát chất lượng: Thực hiện rà soát và đánh giá thường niên theo hệ thống tiêu chuẩn quy định.

- Thanh tra, khảo thí: Thực hiện định kỳ và thường xuyên.

## ***2.6. Về công tác mở ngành và phát triển các chương trình liên kết đào tạo***

Trong giai đoạn 2016 – 2018, Nhà trường đã xây dựng quy định tạm thời về mở ngành, chuyên ngành cho trình độ đại học và thạc sĩ. Trong đó quy định

điều kiện và quy trình về mở ngành. HUFU đã quyết định mở 13 ngành trình độ đại học và 08 ngành trình độ thạc sĩ.

Về điều kiện mở ngành, Trường thực hiện theo đúng thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng và Thông tư 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và được thay thế bằng Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT ngày 4/4/2017 về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Để thực hiện công tác mở ngành theo Đề án tự chủ, HUFU cũng đã xây dựng Quy định tạm thời về mở ngành (trong đó có sự tích hợp các quy định trên, đồng thời thay đổi các quy trình cho phù hợp với cơ chế tự chủ).

Có thể nói khi được thực hiện quyền tự chủ trong phát triển chương trình, trong mở ngành mới công tác mở ngành gặp nhiều thuận lợi, đặc biệt là thủ tục hành chính đã giảm đáng kể. Vai trò quan trọng trong công tác mở ngành mới là phải đảm bảo đội ngũ giảng viên, cũng như việc đầu tư cơ sở hạ tầng để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Về các chương trình liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước, hiện nay HUFU đang triển khai thực hiện trên cơ sở Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, do Nghị quyết 77/NQ-CP, HUFU có xây dựng lại quy trình về thủ tục thực hiện liên kết, nhưng đảm bảo tất cả các điều kiện liên kết như trong Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với quy trình

như vậy, hiện nay HUFİ đang triển khai liên kết đào tạo với 4 cơ sở đào tạo tại 4 tỉnh thành trong nước với quy mô khoảng 1500 sinh viên. Về cơ bản, các liên kết đảm bảo đúng thủ tục pháp lý, điều kiện liên kết. Với điều kiện được phép quyết định liên kết trên cơ sở đáp ứng các điều kiện liên kết, HUFİ đã thực sự chủ động và tích cực trong hoạt động đào tạo liên kết, hỗ trợ đào tạo tại các địa phương.

Về chương trình liên kết đào tạo nước ngoài, mặc dù đã được quyền quyết định việc liên kết với các tổ chức quốc tế trên cơ sở điều kiện quy định. Tuy nhiên, đây là vấn đề có nhiều yêu cầu liên quan, đặc biệt là sự phù hợp của các chương trình quốc tế, nhu cầu và năng lực đào tạo của trường, nên hoạt động này vẫn còn hạn chế. Nhưng xét về mặt cơ chế quản lý, hoạt động này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các thủ tục pháp lý, rút ngắn thời gian cho việc thực hiện các thủ tục, hồ sơ. Tính đến năm học 2016 – 2017, HUFİ đã triển khai đào tạo 02 khóa đại học theo chương trình 2 + 2 đối với Trường Đại học Mỹ Hòa của Đài Loan với 140 sinh viên. Hiện nay, HUFİ đang tiếp tục tuyển sinh khóa 03 với 04 ngành đào tạo liên kết với Đại học Mỹ Hòa, đồng thời cũng đang hoàn tất hồ sơ để liên kết 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ với các trường đại học ở Đài Loan.

Kiến nghị, đề xuất cơ chế về mở ngành, phát triển các chương trình đào tạo, về triển khai các trường liên kết cho các trường tự chủ:

Hiện nay, về cơ bản Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản pháp quy liên quan đến mở ngành, phát triển chương trình và liên kết đào tạo. Tuy nhiên, Bộ Giáo dục cần phải khẩn trương ban hành Thông tư mới về mở ngành trình độ đại học thay thế cho thông tư 08. Ngoài ra cần có cơ chế mở hơn cho việc đào tạo chính quy tại các cơ sở liên kết (Điều quan trọng là điều kiện đảm bảo chất lượng phải đạt).

## ***2.7. Các hoạt động đảm bảo chất lượng***

Công tác tổ chức thi, chấm thi và quản lý ngân hàng đề thi được thực hiện theo đúng quy định. Việc đánh giá kết quả học tập, xét điều kiện công nhận tốt nghiệp đảm bảo công bằng, công khai. Quản lý tốt kết quả học tập của sinh viên,

kết quả học tập luôn được cập nhật kịp thời. HUFİ thống nhất hình thức đánh giá cho các học phần đối với tất cả các loại hình đào tạo. Việc đánh giá các học phần cũng đã được cải tiến cho phù hợp với các đối tượng đào tạo. Việc đánh giá theo quá trình cũng tiếp tục được phát huy. Nhà trường tiếp tục biên soạn, bổ sung ngân hàng đề thi và kiểm tra cho các loại hình đào tạo, phấn đấu đến hết năm học 2018 – 2019 sẽ có 95% tổng số các học phần được tổ chức thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính. Việc tổ chức thi, kiểm tra giữa học kỳ, kết thúc môn học và thi tốt nghiệp thực hiện tốt, đúng quy định và quy chế. Kết quả các kỳ thi thể hiện được tính công bằng, khách quan.

Năm 2017 HUFİ đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GD-ĐT và đây mới chỉ là bước khởi đầu cho việc khẳng định chất lượng đào tạo của Trường trước người học, nhà tuyển dụng và toàn xã hội. Trong xu hướng hội nhập quốc tế và đặc biệt là hội nhập cộng đồng ASEAN đòi hỏi Nhà trường phải duy trì và cải tiến chất lượng thường xuyên, không chỉ là đào tạo và nghiên cứu khoa học mà còn chủ động kết nối, hỗ trợ và phục vụ cộng đồng. Do đó, Trường đã cam kết sẽ tiếp tục đầu tư phát triển những điều kiện đảm bảo chất lượng, tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, mục tiêu đến năm 2022 Trường đạt mức 5/7 đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục đại học theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (Asean University Network - Quality Assurance, AUN-QA).

Đối với chương trình đào tạo, Trường đã xây dựng lộ trình đến hết năm 2019 sẽ hoàn thành công tác đánh giá 02 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA (đó là chương trình đào tạo Công nghệ Thực phẩm và Công nghệ Kỹ thuật Hóa học) và 10 chương trình đào tạo theo chuẩn MOET; từng bước tiến đến năm 2020 sẽ đánh giá toàn bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo chuẩn MOET và AUN-QA. Mặt khác, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã tạo ra nhiều thách thức cho các trường đại học. Hàng loạt câu hỏi đã được đặt ra như: Trong tương lai học ngành nghề nào để không bị rôbốt chiếm chỗ; Cần đào tạo như thế nào để có được lớp kỹ sư thích ứng với yêu cầu thời đại. Lời giải

cho câu hỏi này chính là đào tạo đội ngũ nhân sự có kiến thức và kỹ năng về đổi mới sáng tạo, đồng thời có tinh thần khởi nghiệp.

Để chuẩn bị cho nền tảng này, Trường đã có những bước cụ thể: *Thứ nhất*, triển khai huấn luyện chương trình đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên trường. Đội ngũ này sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng để sẵn sàng với tâm thế đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp. *Thứ hai*, đưa chương trình đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp đến sinh viên từ năm thứ hai để các em được trang bị kiến thức, kỹ năng và tâm thế đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp. *Thứ ba*, hợp tác với Trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp TP. Hồ Chí Minh, Hội Doanh nghiệp quận Tân Phú, Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp công nghệ của Trường Đại học Bách khoa TP.HCM và các chuyên gia về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo và kết nối doanh nghiệp nhằm tạo môi trường để sinh viên được huấn luyện và trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, kết nối sinh viên với các doanh nghiệp startup, với các trường đại học khác... *Thứ tư*, xây dựng quỹ ươm mầm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sinh viên nhằm nuôi dưỡng các ý tưởng sáng tạo của sinh viên và ươm mầm khởi nghiệp. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học để khẳng định chất lượng đào tạo của Trường và xây dựng nền tảng cho một Trường Đại học đổi mới sáng tạo để đào tạo lớp kỹ sư, cử nhân tương lai có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, tâm thế thích hợp với sự đổi mới nhanh chóng của thị trường lao động mới.

Trong định hướng phát triển của Trường, HUFİ xác định sẽ thuộc Trường định hướng ứng dụng, chính vì vậy kế hoạch đến năm 2020, HUFİ sẽ tham gia tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng.

## **2.8. Về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

Nhìn chung các công trình nghiên cứu, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, Tỉnh tương đối ít do các nhà khoa học rất ngại các thủ tục hành chính và quyết toán tài chính. Sự gia tăng chủ yếu là đề tài cấp Trường. Số công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước rất ít, chưa tương xứng với tiềm lực của HUFİ. Ngoài ra, HUFİ cũng chưa thực hiện

tổ chức các hội nghị, hội thảo mang tầm quốc gia và quốc tế. Như vậy, có thể nói hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của HUFİ còn nhiều hạn chế, cần phải nhanh chóng có giải pháp tăng cường hoạt động này.

Hiện nay, về cơ chế quản lý Nhà nước về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đối với các đơn vị công lập tự chủ đã được văn bản hóa. Về cơ bản tạo điều kiện rất mở cho các đơn vị được tự chủ. Hiện nay HUFİ đang gặp khó khăn về các cơ chế và chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng như thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Tuy nhiên, với đặc điểm là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, HUFİ vẫn có những thuận lợi trong việc thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học cũng như chuyển giao công nghệ. HUFİ cần xây dựng lại chính sách cũng như chiến lược NCKH và chuyển giao công nghệ cho phù hợp với đặc điểm của HUFİ.

Kiến nghị, đề xuất cơ chế về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho các trường tự chủ:

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ NCKH còn sơ sài, chưa theo kịp trình độ của các hoạt động NCKH các nước trong khu vực, do đó rất cần sự hỗ trợ về chủ trương và kinh phí của Nhà nước để mua sắm thiết bị thí nghiệm hiện đại như một phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao. Đặc biệt cần có cơ chế đặc thù cho việc mua sắm tài sản phục vụ nghiên cứu khoa học.

Hoạt động KHCN và nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ mang tính chất đặc thù, có nhiều yếu tố động, cần thay đổi trong quá trình thực hiện. Do đó, nên xây dựng cơ chế khoán gọn kinh phí cho các nhiệm vụ KHCN được các cấp giao, giảm vướng mắc trong việc quyết toán kinh phí NCKH.

Về chế độ đãi ngộ, cần tạo sự khác biệt về thù lao, tiền lương, thu nhập khác giữa người làm NCKH và viên chức hành chính.

## ***2.9. Về hợp tác quốc tế và kết nối doanh nghiệp***

Trong giai đoạn 2016 – 2018, hoạt động hợp tác quốc tế và kết nối doanh nghiệp kể từ khi Nhà trường có quyết định thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm được tăng cường. Trong đó, hoạt động

hợp tác quốc tế được gia tăng thêm về dự án cũng như về chương trình liên kết. Đối với hoạt động kết nối doanh nghiệp cũng có bước phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. HUFİ không chỉ thuần túy ký kết hợp tác với các doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ mà HUFİ còn là thành viên của Hội doanh nghiệp quận Tân Phú. Ngoài ra, HUFİ được 20 doanh nghiệp hỗ trợ học bổng cho các sinh viên, đồng thời hợp tác với hàng trăm doanh nghiệp trong việc hỗ trợ việc làm sau khi sinh viên của Trường tốt nghiệp. HUFİ cũng đã chủ động trong việc tìm kiếm, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam trong việc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Cụ thể, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn của Đài Loan đã tài trợ cho HUFİ các thiết bị hiện đại ngành điện tử, cơ khí, hóa học và môi trường phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, sinh viên Nhà trường. Trong năm 2017, tập đoàn TOKAN (Nhật Bản) trang bị cho Trường phòng thí nghiệm quan trắc giám sát chất lượng môi trường không khí đạt chuẩn với các thiết bị hiện đại từ Nhật Bản. Tập đoàn cũng cam kết đào tạo cho giảng viên của Nhà trường vận hành các thiết bị hiện đại này. Hơn nữa, tập đoàn đã và đang nhận sinh viên của HUFİ tốt nghiệp đại học sang làm việc tại Nhật Bản, sinh viên không phải trả bất kỳ khoản kinh phí trung gian nào mà còn được trang bị tiếng Nhật miễn phí đạt trình độ N3 (thông thạo) và hưởng trợ cấp trong thời gian học tập tiếng Nhật và văn hóa Nhật miễn phí.

Có thể đánh giá, khi được tự chủ HUFİ có nhiều cơ hội, thuận lợi trong hoạt động hợp tác quốc tế và kết nối doanh nghiệp. HUFİ được chủ động và có quyền quyết định các đối tác để hợp tác trên cơ sở các bên đều có lợi. Về cơ chế hợp tác cũng như liên doanh, liên kết đã rất rõ ràng. Chính vì vậy, việc triển khai tốt hay không hoạt động này chủ yếu là do bản thân HUFİ phải nỗ lực. HUFİ cần nhanh chóng thực hiện cơ chế liên doanh, liên kết để phát huy được các nguồn lực bên trong và bên ngoài trường, trong và ngoài nước.

Kiến nghị, đề xuất cơ chế về hợp tác quốc tế và kết nối doanh nghiệp cho các trường tự chủ: Tuy nhiên, để hoạt động hợp tác quốc tế được phát triển và đạt hiệu quả hơn nữa, Nhà trường rất cần các văn bản hướng dẫn, quy trình một

cách cụ thể và thống nhất đặc biệt với hoạt động mở mới, quản lý và vận hành các chương trình liên kết đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Trường hoặc/và tại doanh nghiệp, tập đoàn nước ngoài đóng tại Việt Nam. Hiện tại, chưa có văn bản hướng dẫn, quy định dành riêng cho nhóm các Trường hoạt động theo cơ chế tự chủ đối với các hoạt động này. Bên cạnh đó, khi thực hiện tự chủ Nhà trường cũng rất cần các văn bản hướng dẫn riêng đối với hoạt động tiếp nhận, quản lý giảng viên nước ngoài có trình độ cao đến trường làm việc, tiếp nhận trang thiết bị hiện đại mới hoặc đã qua sử dụng của nước ngoài.

## **2.10. Về tài chính**

### *2.10.1. Các khoản thu*

Trong giai đoạn 2016 – 2018, nguồn thu của Nhà trường có sự tăng lên đáng kể (tổng thu năm 2016 là 255,684 tỉ, năm 2017 là 243,804 tỉ, năm 2018 là 293,381).

Nhà trường đã thực hiện mức thu học phí và dự kiến cho cả khóa học đối với từng ngành, nghề, chương trình đào tạo theo nhu cầu người học và chất lượng đào tạo. Công bố công khai trước khi tuyển sinh các điều kiện trúng tuyển, cam kết chuẩn đầu ra và mức học phí đối với từng ngành và từng chương trình đào tạo. Mức học phí áp dụng theo đúng Quyết định số 901/QĐ-TTg ngày 23/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015 – 2017.

Đối với người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí tiếp tục thực hiện theo qui định hiện hành của Nhà nước, người học thuộc đối tượng hộ nghèo, gia đình khó khăn... đều được Nhà trường hỗ trợ kịp thời theo quy chế của Trường.

Đối với các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng của các địa phương, doanh nghiệp, Bộ, ngành, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận của các bên liên quan. HUFVI quyết định các mức học phí, lệ phí phù hợp với chi phí đào tạo.



Nhà trường công khai các khoản thu - chi tài chính trước người học và toàn xã hội được biết để cùng giám sát việc thực hiện. Với mức thu như trên, Nhà trường đảm bảo chất lượng đào tạo đúng như cam kết.

Công tác kiểm toán về thu của Trường đã được thực hiện cuối năm 2015 và kết luận đảm bảo đúng theo quy định về các khoản thu của Trường.

#### *2.10.2. Các khoản chi*

Trong giai đoạn 2016 – 2018, các khoản chi của Nhà trường có những thay đổi cụ thể. Trong đó, khoản chi cho con người tăng lên đáng kể.

Đánh giá về sự thay đổi trong các khoản chi sự nghiệp, chi dịch vụ khác; Cơ sở tính toán xây dựng mức thu; Hoạt động công khai, minh bạch, kiểm toán về khoản chi của Trường.

Với quy mô đội ngũ viên chức và người lao động tăng lên hàng năm, cộng với việc tăng hệ số lương hàng năm, do vậy mức tiền lương hàng năm tăng lên. Mặt khác, thu nhập tăng thêm của HUFİ cũng phải tăng theo (do phụ thuộc vào số lượng nhân sự tăng lên, hệ số lương tăng lên, vấn đề điều chỉnh trượt giá...). Như vậy, trung bình năm sau, thu nhập của người lao động tăng khoảng 7 – 10%. Như vậy trong tình hình hiện nay, Nhà trường luôn cố gắng nỗ lực để đảm bảo nguồn Quỹ lương và Thu nhập tăng thêm hàng năm tăng khoảng 10%.

Hiện nay, học phí của sinh viên đều gửi ngân hàng, tiền lãi gửi ngân hàng đều sử dụng để hỗ trợ cho sinh viên. Trong năm học 2016 – 2017 chi khoảng 7 tỷ, năm học 2017 – 2018 chi khoảng 16.7 tỷ, năm học 2018 – 2019 chi khoảng 16.9 tỷ cho các hoạt động cấp học bổng, hỗ trợ cho sinh viên. Việc hỗ trợ kinh phí cho sinh viên được quy định chi tiết trong văn bản của Nhà trường. Việc trích lập các Quỹ được thực hiện trên cơ sở dự toán hàng năm và tuân thủ quy định về tài chính hiện hành.

Như vậy, khi tự chủ tình hình tài chính có sự thay đổi về cơ cấu nguồn thu, trong đó nguồn thu tăng lên chủ yếu từ sự tăng học phí. Hoạt động chi chủ yếu tăng cường cho con người (người lao động và sinh viên). Đặc biệt trong hạng mục chi đầu tư lớn về mua đất cũng như sửa chữa chiếm một tỷ lệ đáng kể. Cơ cấu chi chưa phản ánh đầy đủ kế hoạch tài chính của đơn vị tự chủ. Điều

kiện tự chủ đã tạo cho HUFÍ gia tăng nguồn tài chính, đồng thời tạo cơ chế chi tiêu chủ động để có thể sử dụng nguồn tài chính hiệu quả hơn. Tuy nhiên, thách thức hiện nay là công tác kế hoạch và phân tích tài chính cần phải được quan tâm để HUFÍ có cơ sở sử dụng hay đầu tư có hiệu quả nguồn tài chính của mình.

### **2.11. Cơ sở vật chất của Nhà trường**

Trong giai đoạn 2016 – 2018 việc đầu tư, mua sắm và mở rộng cơ sở vật chất của Nhà trường gặp một số khó khăn nhất định, cụ thể.

Mặc dù đã có những thành tựu nhất định trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong Nhà trường nhưng nếu xét về quy mô và mức độ hiện đại thì các trang thiết bị của những phòng thí nghiệm và xưởng thực hành đã có chưa đáp ứng được nhu cầu về nghiên cứu chuyên sâu và nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các lĩnh vực công nghiệp chế biến thực phẩm, thủy sản, công nghệ sinh học, công nghệ hóa học, kỹ thuật môi trường... nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và có khả năng cạnh tranh.

Xác định được nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường là đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho các ngành công nghiệp thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sinh học, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật môi trường,... có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, đáp ứng được các yêu cầu tuyển dụng của các nhà máy, cơ sở sản xuất, Nhà trường đã không ngừng bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ giảng viên.

Tuy vậy, cùng với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn giỏi, không thể thiếu được các phương tiện thiết yếu, đó là phòng thí nghiệm với các trang thiết bị hiện đại và hóa chất hợp chuẩn. Vì vậy, HUFÍ chủ trương huy động mọi nguồn lực tài chính tiết kiệm tài chính, tích cực không ngừng đầu tư mua sắm trang thiết bị nghiên cứu nhằm tăng cường năng lực giảng dạy trong giai đoạn tự chủ.

Tuy nhiên, công tác đầu tư hiện nay của Nhà trường vẫn còn nhiều hạn chế do nguồn lực tài chính còn hạn hẹp, việc đầu tư chưa được nhiều các thiết bị để tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, công nghệ, nên vẫn còn lạc hậu chưa đáp ứng kịp xu thế hiện nay với các cơ sở đào tạo khác trong khu vực và

thế giới. Vì vậy, HUFÍ kính đề nghị Nhà nước xem xét hỗ trợ nguồn vốn giúp HUFÍ có nguồn kinh phí để đầu tư tăng cường năng lực quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học góp phần hoàn thành mục tiêu đã đề ra của HUFÍ là trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ toàn diện và bền vững.

### **3. Những khó khăn – thách thức trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ và kiến nghị đề xuất**

#### **3.1. Khó khăn - thách thức**

*Thứ nhất*, Nghị quyết 77/NQ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định 901/QĐ-TTg của Thủ tướng áp dụng thí điểm cơ chế tự chủ cho các trường đại học công lập là những văn bản chi tiết nhất cho mọi hoạt động đổi mới này. Tuy nhiên, vấn đề hiện nay, những thủ tục, quy trình liên quan để hướng dẫn cho từng lĩnh vực cụ thể chưa được hướng dẫn hay phân quyền cụ thể để triển khai đồng bộ; chính vì vậy, ngoài yếu tố chủ động thu học phí, các vấn đề khác còn đang gặp khó khăn khi triển khai thực hiện.

*Thứ hai*, Cơ chế đổi mới thực hiện thí điểm tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập trong thời gian 2015 – 2017, khoảng thời gian trên là khoảng thời gian chưa đủ dài để có thể thực hiện đầy đủ các nội dung đổi mới theo kỳ vọng đặt ra.

*Thứ ba*, Tâm lý bao cấp về học phí trong đào tạo vẫn rất nặng nề, quan điểm học phí là giá vẫn chưa được số đông đồng tình, nó có tác động không nhỏ đến công tác tuyển sinh của Trường, chất lượng đầu vào có thể suy giảm.

*Thứ tư*, Việc đầu tư để cải thiện, nâng cao điều kiện học tập, giảng dạy cần có nguồn kinh phí lớn để thực hiện.

*Thứ năm*, Vẫn còn một bộ phận, cán bộ viên chức còn dấn đo khi thực hiện cơ chế tự chủ; sợ không đáp ứng được hoàn cảnh mới, mất quyền lợi, ngoài ra, tư tưởng bao cấp, bình quân vẫn còn đeo bám trong một bộ phận cán bộ viên chức.

*Thứ sáu*, Hiện trạng và nguồn lực (đội ngũ, cơ sở hạ tầng, tài chính...) vẫn còn ở mức trung bình, chưa thực sự có sự thay đổi lớn để thu hút người học.

*Thứ bảy*, Hệ thống tổ chức và hệ thống quản lý chưa phù hợp ngay được với sự đổi mới do một số cơ chế chưa chặt chẽ.

*Thứ tám*, Hệ thống văn bản, quy chế phải sửa đổi nhiều để đáp ứng ngay với điều kiện thực tế, chưa có tiền lệ.

*Thứ chín*, Các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn nói riêng và cả nước nói chung vẫn thực hiện các cơ chế hoạt động khác nhau, một số vẫn còn được bao cấp làm cho quá trình cạnh tranh không công bằng gây khó khăn trong công tác tuyển sinh, đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học tự chủ hoàn toàn.

### **3.2. Đề xuất – kiến nghị**

- Bộ Công Thương sớm phê duyệt Chủ tịch Hội đồng trường để điều hành các hoạt động Nhà trường đi vào nề nếp và ổn định hơn nữa.

- Nhà nước tiếp tục hỗ trợ công tác đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đội ngũ để Trường có điều kiện phát triển trong giai đoạn đầu hoạt động theo cơ chế tự chủ.

- Nhà nước cần tạo điều kiện để HUFVI có thể vay các nguồn vốn ưu đãi để đầu tư phát triển Nhà trường.

- Cần hoàn thiện hệ thống Pháp luật liên quan đến thực hiện cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017.
3. Quyết định số 901/QĐ-TTg ngày 23/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2017.

4. Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10/2017 về việc tiếp tục thực hiện các nội dung theo Nghị quyết số 77/NQ-CP.



**TỰ CHỦ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG:  
THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, GIẢI PHÁP CHO GIAI ĐOẠN 2020-2025**

*TS. Hoàng Xuân Hiệp*



## NỘI DUNG



1- Đặc điểm của trường đại học theo định hướng ứng dụng

2. Thuận lợi của các trường đại học theo định hướng ứng dụng trong tự chủ

3. Khó khăn của các trường đại học theo định hướng ứng dụng trong tự chủ

4. Giải pháp tự chủ cho các trường đại học theo định hướng ứng dụng giai đoạn 2020-2025

## ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

- Sinh viên tốt nghiệp phải đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng

→ Phải chiến đấu được tại doanh nghiệp (tại thương trường);

→ Tính quyết liệt trong doanh nghiệp cao → áp lực với các trường ĐH theo định hướng ứng dụng

- Sinh viên tốt nghiệp vừa yêu cầu có kỹ năng tư duy để giải quyết vấn đề trong thực tế sản xuất, vừa yêu cầu có kỹ năng thao tác kỹ thuật.

- NCKH phải giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn sản xuất.

- Đội ngũ giảng viên:

+ Vừa có trình độ học thuật, vừa có kinh nghiệm sản xuất KD

+ Tỷ lệ GV trình độ sau đại học thấp hơn ĐH nghiên cứu

- Cơ sở vật chất: cơ sở vật chất cho thí nghiệm, thực hành

## THUẬN LỢI CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

- Dễ dàng tạo lập quan hệ với các doanh nghiệp, đối tượng sử dụng nhân lực chính của trường:
  - + Phát hiện nhu cầu đào tạo, NCKH
  - + Cảm nhận được hơi thở của DN trong SXKD → tác động đến đào tạo nhân lực tại trường
- Dễ dàng trong việc mời DN tham gia :
  - + Phát triển chương trình đào tạo
  - + Nói chuyện chuyên đề
  - + Phối hợp khảo sát: chương trình, sinh viên...
- Dễ dàng trong việc phối hợp với DN để tổ chức sản xuất trong trường:
  - + Hỗ trợ về nguồn hàng;
  - + Hỗ trợ về môi trường NCKH, thực hành, thực tập.
- Dễ dàng trong tiếp cận với các công nghệ của thời kỳ CMCN 4.0
- Nhà nước khuyến khích các trường tự chủ

## KHÓ KHĂN CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

- Tư duy thị trường của các trường ĐH theo định hướng ứng dụng còn hạn chế dù phải liên tục tiếp cận với DN:
  - + Chưa xem người học là khách hàng
  - + Thiếu quyết liệt trong việc gắn đào tạo, NCKH với thị trường lao động
    - + Chưa coi trọng khách hàng tổ chức: Doanh nghiệp.
- Cơ chế chính sách của nhà nước đối với các trường đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng đang bị đồng nhất (xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tiêu chí kiểm định...)
- Chính sách thiếu đồng bộ trong việc thực hiện tự chủ của các trường đại học: trường tự chủ cạnh tranh với trường có hỗ trợ của nhà nước.
  - Nội lực để tự chủ của đa số các trường ĐH theo định hướng ứng dụng còn hạn chế : đặc biệt là học thuật, tài chính.



## **KHÓ KHĂN CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

- Đầu vào sinh viên thấp hơn các trường đại học theo định hướng nghiên cứu
  - Rất khó được xếp hạng → khó tạo uy tín trong xã hội → khó tuyển sinh → tài chính hạn chế
  - Đầu tư cơ sở vật chất cho thực hành, thực tập lớn, đặc biệt là khối kỹ thuật, công nghệ.
  - Tiêu hao vật tư trong quá trình đào tạo lớn do thực hành nhiều
  - Các doanh nghiệp khá bàng quan trước yêu cầu thực tập của các trường đại học (bố trí thực tập kỹ thuật, hướng dẫn thực tập kỹ thuật...)
  - Công nghiệp 4.0 phát triển → nhiều kỹ năng mới phát sinh → nội dung đào tạo thay đổi nhanh
  - Bồi dưỡng cả trình độ chuyên môn, kỹ năng trong thực tiễn sản xuất cho đội ngũ giảng viên

## **GIẢI PHÁP TỰ CHỦ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2025**

### **1- Nâng cao tính chủ động của các trường đại học theo định hướng ứng dụng**

- Nâng cao nhận thức của toàn thể CBCNV trong trường về tự chủ:
  - + Tự chủ sẽ được chủ động làm nhiều việc → linh hoạt để tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường (phát triển sản phẩm mới, chế độ chi cho GV có năng lực, hợp tác quốc tế)
- Xây dựng chiến lược phát triển theo định hướng ứng dụng: mục tiêu tự chủ được đưa lên hàng đầu, nhân lực để “chiến đấu” tại DN.
- Đào tạo, NCKH theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp:
  - + Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên
  - + Đưa kết quả đào tạo cho DN vào đào tạo chính quy
  - + Nguồn tài chính cho tự chủ
  - + Cung cấp thông tin khoa học cho các DN → tạo mối gắn kết về thực chất, đôi bên cùng có lợi với DN

## **GIẢI PHÁP TỰ CHỦ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2025**

### **1- Nâng cao tính chủ động của các trường đại học theo định hướng ứng dụng**

- Nhân mạnh kỹ năng tư duy tổng hợp giải quyết vấn đề thực tiễn trong sản xuất KD, kỹ năng thao tác kỹ thuật.

+ Thời lượng thực hành trong CTĐT: 40%-50%

+ Giảng viên : trình độ sau ĐH, kinh nghiệm tại doanh nghiệp từ 1-5 năm.

+ Sinh viên :

➔ Tiếp cận với DN; tham gia sản xuất sản phẩm theo thị trường (giảm vật tư, nâng cao ý thức SV, tài chính)

➔ Được bố trí phòng tự học thực hành ngoài giờ

## **GIẢI PHÁP TỰ CHỦ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2025**

### **1- Nâng cao tính chủ động của các trường đại học theo định hướng ứng dụng**

- Khai thác tối đa sức mạnh của Hội cựu sinh viên trong việc tổ chức kết nối doanh nghiệp và trường đại học:

+ Trao đổi kinh nghiệm thực tế với giảng viên và sinh viên

+ Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu

+ Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học

- Tổ chức cho giảng viên đi thực tế tại DN theo hướng: làm việc và hưởng lương tại DN:

+ Nâng cao trình độ giảng viên ➔ áp lực đổi mới

+ Từng bài giảng sinh động ➔ Sinh viên hài lòng

- Thành lập Trung tâm hoặc DN sản xuất, NCKH trong trường: đầu mối tăng cường dịch vụ đào tạo, NCKH, sản xuất để tự chủ.

## **GIẢI PHÁP TỰ CHỦ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2025**

### **1- Nâng cao tính chủ động của các trường đại học theo định hướng ứng dụng**

- Xây dựng mô tả công việc cho từng vị trí → tiến tới xây dựng KPI :

+ Nâng cao hiệu quả của bộ máy tổ chức: gắn từng công việc với mục tiêu tuyển sinh tốt, NCKH tốt, tài chính tốt.

+ Tạo động lực làm việc cho đội ngũ: hưởng theo năng lực

- Thành lập bộ phận chuyên trách về marketing:

+ Hệ thống, hiệu quả

+ Mục tiêu: đánh giá năng lực cạnh tranh để tuyển sinh được, NCKH và đào tạo theo đơn đặt hàng được.

- Giám sát công việc và chỉ đạo quyết liệt: tinh thần của DN

- Sử dụng chỉ số hài lòng của người học, GV và CBCNV để điều chỉnh hoạt động theo năm học, kỳ học.

- Xác định mức học phí chính quy phù hợp với thị trường.

## **GIẢI PHÁP TỰ CHỦ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2025**

### **2- Về phía nhà nước**

- Xem lại cơ chế chính sách → tiêu chí về quản lý đồng nhất các trường đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng:

+ Cách tính chỉ tiêu tuyển sinh: tương đồng

+ Sản phẩm đào tạo tương đồng: đại học nghiên cứu cũng đào tạo trình độ đại học quá nhiều → không đúng mục tiêu, sứ mệnh; cạnh tranh với các trường theo định hướng ứng dụng về tuyển sinh.

- Nhà nước cần có chính sách đặt hàng → hỗ trợ tài chính công bằng cho trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng.

- Có chính sách hỗ trợ, chế tài để doanh nghiệp tham gia tích cực hơn vào công tác đào tạo (hướng dẫn thực tập, giảng dạy chuyên đề...).



Cảm ơn sự chú ý lắng nghe!





# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP HIỆN NAY

PGS.,TS. Trần Mai Ước<sup>2</sup>

Chánh Văn phòng, trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

## TÓM TẮT

*Tài chính là một nguồn lực rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, trong đó có giáo dục đại học. Nguồn lực tài chính là một trong những nguồn lực cơ bản và quan trọng quyết định đến chất lượng giáo dục đại học. Tự chủ tài chính đại học ở Việt Nam vẫn trong giai đoạn thí điểm, trong thực tiễn triển khai vẫn còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Bài viết đi vào phân tích những vấn đề cơ bản của tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập hiện nay.*

### **1. Đặt vấn đề**

Tự chủ đối với các trường đại học là tất yếu khách quan trong quá trình vận động và phát triển của tự bản thân các trường đại học. Điều này lại càng có ý nghĩa cấp thiết trong bối cảnh thời đại toàn cầu hóa, giáo dục đại học Việt Nam cần hội nhập sâu rộng vào môi trường quốc tế. Thích ứng với sự thay đổi, ngày 19-11-2018, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật GDĐH 2018) đã được Quốc hội thông qua, trong đó có nội dung liên quan yêu cầu tự chủ đối với các trường đại học.

Hiện nay, cùng với sự vận động và biến đổi của thế giới Giáo dục đại học (GDĐH) đang có những biến đổi lớn. Quyền tự chủ là yêu cầu không thể thiếu được với vai trò và hoạt động của các trường đại học (ĐH). Để giáo dục ĐH chuyển biến phù hợp với nền kinh tế thị trường và nền kinh tế tri thức thì một trong những vấn đề quan trọng về công tác quản lý là phải tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội trong các trường ĐH. Trong tự chủ đại học, tự chủ tài chính

---

<sup>2</sup> Số 36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

có vị trí và vai trò quan trọng. Trong điều kiện nguồn ngân sách dành cho giáo dục ĐH còn hạn hẹp, tự chủ tài chính của các trường đại học công lập là một tất yếu để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đồng thời vận động các nguồn lực của xã hội cho phát triển giáo dục đại học. Với việc trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ sở giáo dục ĐH công lập đã mở ra, tạo cơ hội cho các cơ sở GDĐH công lập nâng cao tính tích cực chủ động, sáng tạo trong quản lý tài chính và tài sản của đơn vị, sử dụng ngân sách nhà nước được giao tiết kiệm, hiệu quả hơn.

## **2. Nội dung**

### **2.1. Tự chủ tài chính giáo dục đại học – những văn bản pháp lý cơ bản**

Quyền tự chủ đối với các tổ chức này được thể hiện chủ yếu trên ba nội dung lớn là: tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về tổ chức biên chế và tự chủ về tài chính. Tự chủ về tài chính, về bản chất đó là sự chủ động về việc đảm bảo các nguồn lực bên trong phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường. Các trường ĐH cần được tự quyết định và chủ động về khai thác, tìm kiếm các nguồn tài chính; cách thức sử dụng các nguồn tài chính và tài sản hiện có, đầu tư cho tài sản tương lai; và cân đối các nguồn tài chính thu và chi nhằm đảm bảo hệ thống tài chính minh bạch, tuân thủ pháp luật, và không vụ lợi.

Mục tiêu của tự chủ tài chính (hay khoán tài chính) là nhằm thực hiện việc quản lý các trường đại học tốt hơn cơ chế quản lý trước đây. Mặt khác, việc đảm bảo các nguyên tắc khoản mục chi tiêu phải được công khai hoá, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, chi tiêu tiết kiệm, góp phần đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, nâng cao đời sống cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, viên chức của trường. Nói một cách tổng quát, nếu thực hiện tốt cơ chế quản lý tài chính sẽ tạo điều kiện tốt nhất để trường thực hiện một cách chủ động công tác tổ chức quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng toàn diện của nhà trường. Với những sự chủ động như vậy, các trường ĐH vừa đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong lâu dài vừa thúc đẩy sự cạnh tranh năng động và

lành mạnh trong toàn bộ hệ thống nhằm nâng cao sự đóng góp của hệ thống giáo dục ĐH tới sự phát triển của quốc gia đặc biệt là sự phát triển trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và cạnh tranh toàn cầu.

Chính sách đối với tự chủ đại học trong thời gian qua đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, thể hiện cơ bản ở các văn bản: Năm 2005 trong Luật Giáo dục có các nội dung liên quan đến tự chủ của trường đại học; Các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL); Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL; đồng thời, nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn khác cũng được các bộ, ngành ban hành; Luật Giáo dục đại học 2012; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014 - 2017.

## ***2.2. Những kết quả nổi bật đạt được...***

- Việc ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến tự chủ giáo dục đại học đã kịp thời đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển của các trường đại học công lập trong quá trình đổi mới, hội nhập, phù hợp với xu thế của khu vực và thế giới.

- Cơ chế tự chủ liên quan đến GDĐH đã liên tục được đổi mới về cơ bản theo hướng tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính.

- Lỗi của cơ chế tài chính trong việc cung cấp dịch vụ công theo hướng khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đã thu hút được nguồn nội lực đáng kể cho phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong thời gian vừa qua nói chung trong đó có GDĐH nói riêng.

- Khi được giao tự chủ, các cơ sở GDĐH đã đảm bảo được hoạt động chi thường xuyên, đồng thời thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người học thông



qua việc miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, trích học bổng khuyến khích theo quy định và có chênh lệch thu lớn hơn chi, thu nhập bình quân của người lao động tăng lên so với giai đoạn trước.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH chủ động trong quản lý, sử dụng các nguồn tài chính, chủ động hơn trong khai thác nguồn thu và quản lý chi tiêu, mở rộng và quảng bá chương trình đào tạo chất lượng cao, liên kết, đào tạo ngắn hạn, dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao chất lượng và uy tín để thu hút sinh viên trong và ngoài nước. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trích lập được các quỹ, xây dựng các quy chế, định mức chi tiêu phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn của từng cơ sở GDĐH.

### ***2.3. Những bất cập và tồn tại...***

Thời gian vừa qua, sau quá trình thực hiện quyền tự chủ tài chính theo quy định của Nhà nước, bên cạnh những mặt thuận lợi, tác động tích cực đến sự nghiệp đào tạo, vẫn còn bất cập như sau:

- Do chưa có định hướng cụ thể của cấp trên cho việc chuyển tiếp từ giai đoạn thí điểm của Nghị quyết số 77/NQ-CP sang giai đoạn chính thức thực hiện. Điều này cũng gây những khó khăn nhất định, sự chủ động của các cơ sở GDĐH trong việc:

+ Có kế hoạch đầu tư mang tính chất dài hơi vào cơ sở vật chất và nhân sự.

+ Xây dựng giải pháp mang tính căn cơ để phát triển nguồn thu chính của trường đại học tự chủ, khi mà 70% tổng thu vẫn đến từ học phí và lệ phí.

- Nhận thức của một bộ phận giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục vẫn cho rằng: “Tự chủ đại học đồng nghĩa với việc Chính phủ cắt giảm hoàn toàn nguồn ngân sách”. Nhưng kinh nghiệm thực tiễn và bối cảnh tự chủ tài chính GDĐH Việt Nam đã khẳng định rằng, tự chủ đại học không đồng nghĩa với việc Chính phủ cắt giảm hoàn toàn nguồn ngân sách tài trợ. Nguồn ngân sách của Chính phủ vẫn đóng vai trò quan trọng đối với các trường đại học, tạo nền tảng vững

chắc để trường đại học chuyển dần sang mô hình tự chủ tài chính. (Gói tài trợ từ Chính phủ )

- Một số cơ sở GDĐH được tự chủ về mức chi nhưng tự chủ về thu chưa tương xứng, dẫn tới hiệu quả của việc thực hiện tự chủ không hơn là bao so với không tự chủ. Trong thời gian dài, do bị khống chế về trần học phí, mức trần học phí thường thấp, thu không đủ chi, cho nên một số cơ sở GDĐH đã xé rào, ban hành nhiều khoản thu ngoài quy định, dẫn đến thiếu công khai, minh bạch trong việc sử dụng nguồn thu.

- Việc phân loại nhóm ngành, mức học phí vẫn còn thấp, chưa phù hợp với chi phí đào tạo thực tế của các nhóm ngành và các loại hình đào tạo bậc đại học.

- Cơ chế phân bổ ngân sách vẫn mang tính bình quân giữa các trường đại học công lập, chưa gắn với các tiêu chí phản ánh chất lượng và kết quả đầu ra.

- Công tác tăng cường kiểm tra, giám sát, hậu kiểm, yêu cầu tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của các trường đại học hoạt động theo đúng luật pháp trong thực tiễn triển khai và thực hiện cũng chưa thực sự được quyết liệt, nếu như không muốn nói là mờ nhạt.

- Cơ sở GDĐH được tự chủ vẫn chưa có thói quen chú trọng vào việc coi trọng và tích cực tìm kiếm, thu hút nguồn lực tài chính từ các nguồn dự án, nguồn vốn viện trợ nước ngoài, tài trợ của các quỹ nghiên cứu, từ hoạt động tư vấn, liên kết với doanh nghiệp.

- Vẫn còn nhiều bộ, ngành chưa ban hành các văn bản hướng dẫn, các tiêu chí đánh giá mức độ và chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị được giao tự chủ nhằm tháo gỡ khó khăn về cơ chế, chính sách.

#### ***2.4. Gợi mở các giải pháp cơ bản ...***

Qua thực tiễn triển khai và thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các cơ sở GDĐH, chúng ta thấy rằng, đây là một quá trình phức tạp, liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau, nhiều cấp khác nhau và không chỉ đòi hỏi sự

nỗ lực của các trường ĐH trong tổ chức thực hiện mà cần có sự đổi mới mạnh mẽ hơn nữa trong: cơ chế chính sách; cơ sở pháp lý; cơ chế quản lý bộ chủ quản và hơn hết là tự bản thân mỗi trường ĐH cũng cần đổi mới trong công tác quản lý, quản trị, điều hành, hoạt động đào tạo để nâng cao. Do vậy, trong thời gian tới, để công tác tài chính của nhà trường phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo tinh thần của các văn bản pháp lý còn hiệu lực, thích ứng với sự phát triển của cơ sở GDĐH, theo chúng tôi cần chú trọng vào các “mảng” chính, cơ bản sau:

**Thứ nhất**, tiếp tục duy trì cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015. Các cơ quan liên quan cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn và văn bản quy định chi tiết để các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện trong năm học 2019 - 2020.

**Thứ hai**, có kế hoạch cụ thể để tái cấu trúc hợp lý lại hệ thống các trường, phân loại, sắp xếp tầm quan trọng của các ngành đào tạo để đầu tư hợp lý, hiệu quả. Mạnh dạn giảm số lượng trường công nhằm tập trung ngân sách cho các trường công trọng điểm quốc gia.

**Thứ ba**, trong quá trình triển khai thực hiện, các văn bản, quy định liên quan đến quyền tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập phải nhất quán, không làm cản trở hoặc làm giảm hiệu lực tính tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp, dẫn đến khó khăn, xáo trộn cho công tác đào tạo của các trường ĐH.

**Thứ tư**, Chính phủ nên cho phép các trường ĐH tự chủ về mức thu theo hướng gia tăng sự khác biệt giữa các trường ĐH công lập để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

**Thứ năm**, có chính sách miễn giảm thuế của các hoạt động dịch vụ dạy học cho các trường ĐH, nhằm tạo điều kiện cho các trường đầu tư thêm vào cơ sở vật chất giảng dạy học tập, nghiên cứu khoa học giảm bớt sự trông chờ Nhà nước đầu tư kinh phí.

*Thứ sáu*, nâng cao năng lực quản trị, giải trình, trách nhiệm minh bạch, nhằm thúc đẩy cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH.

### **3. Thay lời kết**

Ngày 19-11-2018, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học đã được Quốc hội thông qua, trong đó có nội dung liên quan yêu cầu tự chủ đối với các trường đại học. Điều này là hết sức cần thiết trong bối cảnh thời đại toàn cầu hóa, giáo dục đại học Việt Nam cần hội nhập sâu rộng vào môi trường quốc tế. Để tự chủ tài chính tại trường ĐH công lập được thành công, việc tiếp tục nghiên cứu để đổi mới về cơ sở pháp lý, cơ chế quản lý bộ chủ quản, đổi mới về công tác quản lý, điều hành, quản trị, đào tạo tại các cơ sở GDĐH là điều mang tính tất yếu khách quan./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. *Nghị quyết số 29-NQ/TW*, ngày 04-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo
- [2]. *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP*, ngày 25/4/2006 của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
- [3]. *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- [4]. *Nghị quyết số 77/NQ-CP* ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với một số cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017.
- [5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Hội nghị Tổng kết thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ giai đoạn 2014 – 2017*.
- [6]. Hoàng Xuân Long và Phan Thu Hà (2010), *Tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu và phát triển nhà nước/Trung tâm Thông tin - Khoa học và Công Nghệ Quốc gia*.

[7]. Trần Mai Ước (2012), Luận bàn về tự chủ tài chính, Tập san KHXH&NV, số 54/2012.

[8]. Lâm Quang Thiệp, Quyền TC và TNXH của trường đại học, Tạp chí "Đại học và Trung học chuyên nghiệp", số 6/1999.

# TỔNG QUAN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TỰ CHỦ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở CHÂU ÂU

TS. Lê Thị Linh Giang<sup>3</sup>, NCS.ThS. Phạm Hương Thảo<sup>4</sup>

## Đặt vấn đề

Tự chủ cho các trường đại học không còn là vấn đề mới, đã có rất nhiều cuộc tranh luận, hội nghị và hội thảo đề cập đến vấn đề này. Trên thế giới, ngay cả những nước có nền giáo dục đại học hàng đầu như Hoa Kỳ thì tự chủ đại học vẫn là một trong những vấn đề cốt lõi trong những cuộc thảo luận về phát triển giáo dục đại học. Hiệp hội Đại học châu Âu (2007) chỉ ra 4 chiều cạnh (dimensions) của tự chủ đại học, đó là: 1/ Tự chủ học thuật (academic autonomy/academic freedom) gồm: quyết định về cấp bằng, chương trình đào tạo và các phương giảng dạy; quyết định về lĩnh vực, phạm vi, mục đích và phương pháp nghiên cứu; 2/ Tự chủ tài chính (financial autonomy), như: tìm kiếm và phân bổ tài trợ, quyết định về học phí, tích lũy thêm; 3/ Tự chủ tổ chức (organisational autonomy), bao gồm: thiết lập cơ cấu tổ chức và quy chế, ký hợp đồng, ra quyết định các đơn vị chức năng và các cá nhân. 4/ Tự chủ nhân sự (staffing autonomy), bao gồm: trách nhiệm tuyển dụng, trả lương và thăng tiến. Ngoài ra, yêu cầu chung của nguyên tắc tự chủ còn phải cung cấp các sứ mạng tổ chức đa dạng. Nghị quyết 29 đã chỉ rõ “Giao quyền tự chủ, chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; phát huy vai trò của hội đồng trường. Thực hiện giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý các cấp; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.” (Nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết 29-NQ/TU). Vì thế,  *nghiên cứu về các yếu tố đảm bảo quyền tự chủ và trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam* được xem là nhiệm vụ quan trọng để thực hiện một trong 9 nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết 29, là “Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào

---

<sup>3</sup> Giảng viên, Trung tâm Quản lý chất lượng, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>4</sup> Chuyên viên, Trung tâm Khảo thí, Đại học Quốc gia Hà Nội

tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng”.

Tự chủ của trường đại học chính là khả năng các trường đại học được hoạt động theo cách thức mà mình lựa chọn để đạt được sứ mạng do trường đặt ra. Tự chủ trường đại học là điều kiện cần thiết để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Khi nhà trường được trao quyền tự chủ trong vận hành hệ thống quản lý đào tạo thì nhà trường cần có trách nhiệm, cam kết và giải trình với các bên liên quan về chất lượng đào tạo của trường, tiến hành đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng phát triển của trường. Vì vậy, việc nghiên cứu tổng quan tiêu chí đánh giá tự chủ một số trường đại học được xem là cần thiết.

### **Nội dung**

Theo Di Gropello (2004, 2006); Barrera, Fasih và Patrinos (2009), tự chủ trường đại học là một hình thức quản trị trong đó trường đại học được (Nhà nước) giao quyền quyết định với các hoạt động của mình về tổ chức, nhân sự, tài chính và học thuật. Còn trách nhiệm giải trình/xã hội được hiểu một cách cơ bản là việc nhà trường chịu trách nhiệm (being answered) về các hành động quản lý (được giao) mà họ thực hiện. Các trách nhiệm này gồm: 1-tuân thủ các quy tắc và quy định trong quản trị của nhà trường; 2-thực hiện báo cáo cho các cơ quan quản lý/giám sát đối với trường đại học; 3-được “thưởng” hoặc “phạt” theo kết quả thực hiện (Heim 1996; Rechebei 2010).

Qua nghiên cứu tài liệu của Hiệp hội Đại học châu Âu (2007), chúng tôi tổng quan các tiêu chí đánh giá các trường đại học châu Âu như sau:

*Một là, tự chủ về tổ chức*, tự chủ về tổ chức đề cập đến khả năng của một trường đại học xác định các **tổ chức nội bộ** của mình và **quá trình ra quyết định**. Nội dung này gồm 7 tiêu chí:

[1.1]. Quy trình lựa chọn người đứng đầu điều hành;

[1.2]. Tiêu chuẩn lựa chọn người đứng đầu điều hành;

[1.3]. Các tiêu chí lựa chọn người đứng đầu điều hành không có trong luật pháp;

[1.4]. Nhiệm kỳ của người đứng đầu điều hành;

[1.5]. Thành viên bên ngoài của các cơ quan/hội đồng quản trị trường đại học;

[1.6]. Năng lực quyết định cơ cấu học thuật/cơ cấu đào tạo;

[1.7]. Khả năng thiết lập quy định.

*Hai là, **tự chủ về tài chính***, tự chủ tài chính đề cập đến khả năng của một trường đại học để **quản lý quỹ** và **phân bổ ngân sách của mình** một cách độc lập. Nội dung này gồm 11 tiêu chí:

[2.1]. Khoảng thời gian của chu kỳ ngân sách công;

[2.2]. Loại hình tài trợ công;

[2.3]. Khả năng vay tiền;

[2.4]. Khả năng giữ chênh lệch thu chi;

[2.5]. Khả năng tự chủ CSVC;

[2.6]. Học phí cho sinh viên quốc gia/sinh viên Châu Âu bậc Cử nhân;

[2.7]. Học phí cho sinh viên quốc gia/sinh viên Châu Âu bậc Thạc sĩ;

[2.8]. Học phí cho sinh viên quốc gia/sinh viên Châu Âu bậc Tiến sĩ;

[2.9]. Học phí cho sinh viên ngoài Châu Âu bậc Cử nhân;

[2.10]. Học phí cho sinh viên ngoài Châu Âu bậc Thạc sĩ;

[2.11]. Học phí cho sinh viên ngoài Châu Âu bậc Tiến sĩ.

*Ba là, **tự chủ về nhân sự***, tự chủ nhân sự đề cập đến khả năng **tuyển dụng** và **quản lý nguồn nhân lực của mình** một cách phù hợp. Nội dung này gồm 8 tiêu chí:

[3.1]. Quy trình tuyển cán bộ, giảng viên cao cấp;

[3.2]. Quy trình tuyển dụng lãnh đạo quản lý cao cấp;

[3.3]. Lương cho cán bộ, giảng viên cao cấp;

[3.4]. Lương cho lãnh đạo quản lý cao cấp;

[3.5]. Cho thôi việc/miễn nhiệm giảng viên cao cấp;

[3.6]. Cho thôi việc/miễn nhiệm lãnh đạo quản lý;

[3.7]. Chế độ khen thưởng cho giảng viên;

[3.8]. Chế độ khen thưởng cho quản lý.



*Bốn là, tự chủ về học thuật*, tự chủ học thuật đề cập đến khả năng của một trường đại học để quản lý hoạt động đào tạo/học thuật của mình một cách độc lập. Nội dung này gồm 12 tiêu chí:

- [4.1]. Số lượng sinh viên trung bình;
- [4.2]. Thủ tục tuyển sinh bậc Cử nhân;
- [4.3]. Thủ tục tuyển sinh bậc Thạc sĩ;
- [4.4]. Giới thiệu về chương trình bậc cử nhân;
- [4.5]. Giới thiệu các chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ;
- [4.6]. Giới thiệu các chương trình đào tạo bậc Tiến sĩ;
- [4.7]. Việc dừng các chương trình đào tạo có cấp bằng;
- [4.8]. Ngôn ngữ giới thiệu chương trình đào tạo bậc Cử nhân;
- [4.9]. Ngôn ngữ giới thiệu chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ;
- [4.10]. Lựa chọn các cơ chế đảm bảo chất lượng;
- [4.11]. Lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo chất lượng;
- [4.12]. Khả năng thiết kế nội dung cho các chương trình đào tạo có cấp bằng.

### **Kết luận**

Qua việc tổng quan nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá tự chủ đại học là cơ sở tiến hành xây dựng bộ chỉ báo đánh giá tự chủ đại học. Đây chính là cơ sở khoa học cho các nhà lãnh đạo, các nhà quản trị chất lượng đại học xây dựng căn cứ hiện thực hóa các hoạt động liên quan đến tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình/xã hội đến các bên liên quan./.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Quốc hội, *Luật Giáo dục*, Luật số: 38/2005/QH11, Ban hành ngày 14/6/2005 được sửa đổi bổ sung ngày 25/11/2009.
2. Quốc hội, *Luật Giáo dục đại học*, Luật số: 06/2012/QH13, Ban hành ngày 18/6/2012.
3. Thủ tướng Chính phủ, *Nghị quyết về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005.

4. Thủ tướng Chính phủ, *Nghị quyết về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*, Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014.

5. Đại hiến chương Đại học “Magna Charta Universitatum” của Liên hiệp các đại học châu Âu (EAU) năm 1988 về các nguyên tắc tự do học thuật và tự chủ của các cơ sở giáo dục.

6. Phan Huy Hùng, “*Bảo đảm trách nhiệm xã hội của trường đại học*”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 13/2010, tr. 96-104.

7. Trần Quốc Toàn, *Một số vấn đề cơ chế tự chủ của các trường đại học*, Kỷ yếu Hội thảo “*Tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học*”, do Hiệp Hội các Trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam tổ chức, Hà Nội, 2016.

8. Võ Minh Tuấn, *Đi tìm tự chủ đại học từ Triết học*, Kỷ yếu Hội thảo “*Tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học*”, do Hiệp Hội các Trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam tổ chức, Hà Nội, 2016.

9. Aghion et al (2009); *The Governance and performance of research universities: Evidence from Europe and the US*, *Economic Policy*, Volume 25, 2010, Issue 61, pp 7-59.

10. European University Association, “*Autonomy & governance in european university*”, 2009.

11. European University Association. *University Autonomy in Europe III – The Scorecard 2017*.

12. Fielden J. *Global trends in university governance*, WB, Washington D.C, 2008.

13. Ulrike Felt, Michaela Glanz, *University Autonomy In Europe: Changing Paradigms In Higher Education Policy*, University of Vienna, 2002.

14. Perkins, J.A. ‘*Autonomy*’ in *The International Encyclopaedia of Higher Education*, Vol.2A, San Francisco: Jossey Bass, 1978, pp 578-83.

15. From: <http://www.university-autonomy.eu/>.



# PHỤ LỤC

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG  
ƯƠNG**

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Số: 29-NQ/TW

Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2013

## NGHỊ QUYẾT

“VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ” ĐÃ ĐƯỢC HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 8 (KHÓA XI) THÔNG QUA. TẠP CHÍ XÂY DỰNG ĐẢNG GIỚI THIỆU TOÀN VĂN NGHỊ QUYẾT.

### NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 8 KHÓA XI

VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

#### A - Tình hình và nguyên nhân

1- Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về định hướng chiến lược phát triển giáo dục-đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cụ thể là: Đã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý. Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội. Công tác quản lý giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến nhất định.

Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; đang tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Những thành tựu và kết quả nói trên, trước hết bắt nguồn từ truyền thống hiếu học của dân tộc; sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, của mỗi gia đình và toàn xã hội; sự tận tụy của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; sự ổn định về chính trị cùng với những thành tựu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

2- Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối

sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất.

Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả. Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo chưa phù hợp. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

3- Những hạn chế, yếu kém nói trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu" còn chậm và lúng túng. Việc xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển giáo dục-đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội.

- Mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng. Bệnh hình thức, hư danh, chạy theo bằng cấp... chậm được khắc phục, có mặt nghiêm trọng hơn. Tư duy bao cấp còn nặng, làm hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

- Việc phân định giữa quản lý nhà nước với hoạt động quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo chưa rõ. Công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được coi trọng đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ. Nguồn lực quốc gia và khả năng của phân đông gia đình đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu.

## **B- Định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo**

### **I- Quan điểm chỉ đạo**

1- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

2- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục-đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

3- Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyên mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

4- Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

5- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

6- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

7- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

## **II- Mục tiêu**

### **1- Mục tiêu tổng quát**

Tạo chuyên môn căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

### **2- Mục tiêu cụ thể**

- Đối với giáo dục mầm non, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục.

- Đối với giáo dục phổ thông, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có

chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

Phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

- Đối với việc dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài, có chương trình hỗ trợ tích cực việc giảng dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, gắn bó với quê hương, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

### **III- Nhiệm vụ, giải pháp**

1- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo

Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo trong hệ thống chính trị, ngành giáo dục và đào tạo và toàn xã hội, tạo sự đồng thuận cao coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nâng cao nhận thức về vai trò quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống cho con em mình.

Đổi mới công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia đánh giá, giám sát và phản biện của toàn xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục.

Coi trọng công tác phát triển đảng, công tác chính trị, tư tưởng trong các trường học, trước hết là trong đội ngũ giáo viên. Bảo đảm các trường học có chi bộ; các trường đại học có đảng bộ. Cấp ủy trong các cơ sở giáo dục-đào tạo phải thực sự đi đầu đổi mới, gương mẫu thực hiện và chịu trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân về việc tổ chức

thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục, đào tạo. Lãnh đạo nhà trường phát huy dân chủ, dựa vào đội ngũ giáo viên, viên chức và học sinh, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và nhân dân địa phương để xây dựng nhà trường.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng quy hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực, cơ cấu ngành nghề, trình độ. Trên cơ sở đó, đặt hàng và phối hợp với các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức thực hiện.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, giải quyết dứt điểm các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số; dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài.

Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Tiếp tục đổi mới và chuẩn hóa nội dung giáo dục mầm non, chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách.

Xây dựng và chuẩn hóa nội dung giáo dục phổ thông theo hướng hiện đại, tinh gọn, bảo đảm chất lượng, tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên; giảm số môn học bắt buộc; tăng môn học, chủ đề và hoạt động giáo dục tự chọn. Biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học, chú ý đến học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật.



Nội dung giáo dục nghề nghiệp được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học.

Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

3- Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan

Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.

Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp. Có cơ chế để tổ chức và cá nhân sử dụng lao động tham gia vào việc đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo.

Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học.

Thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo ở cấp độ quốc gia, địa phương, từng cơ sở giáo dục, đào tạo và đánh giá theo chương trình của quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định. Chú trọng kiểm tra, đánh giá, kiểm soát chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở ngoài công lập, các cơ sở có yếu tố nước ngoài. Xây dựng phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với các loại hình giáo dục cộng đồng.

Đổi mới cách tuyển dụng, sử dụng lao động đã qua đào tạo theo hướng chú trọng năng lực, chất lượng, hiệu quả công việc thực tế, không quá nặng về bằng cấp, trước hết là trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị. Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo.

4- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Trước mắt, ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển giáo dục của thế giới.

Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Thống nhất tên gọi các trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp sau trung học phổ thông, liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành. Hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; củng cố và phát triển một số cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư.

Đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

5- Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng

Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là về chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo của nước ngoài tại Việt Nam. Phát huy vai trò của công nghệ thông tin và các thành tựu khoa học-công nghệ hiện đại trong quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo.

Các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo địa phương tham gia quyết định về quản lý nhân sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin trong quản lý giáo dục, đào tạo. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục, đào tạo; nhà giáo tham gia

đánh giá cán bộ quản lý; cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia đánh giá cơ quan quản lý nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam; quản lý học sinh, sinh viên Việt Nam đi học nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước và theo hiệp định nhà nước.

Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; phát huy vai trò của hội đồng trường. Thực hiện giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý các cấp; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

6- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm, trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm.

Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác. Có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao; có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

Triển khai các giải pháp, mô hình liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học với các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các viện nghiên cứu.

7- Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí.

Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị.

Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế-kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo. Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công ; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích lũy tái đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo học giỏi. Tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc và đóng góp nổi bật cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở giáo dục-đào tạo.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

Phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang. Giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

8- Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý

Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý, tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục.

Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở giáo dục đại học. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên nghiên cứu khoa học.

Khuyến khích thành lập viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, phát minh trong các cơ sở đào tạo. Hoàn thiện cơ chế đặt hàng và giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu sáp nhập một số tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ với các trường đại học công lập.

Ưu tiên nguồn lực, tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới.

#### 9- Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo

Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo.

Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo.

Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế.

Có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

### C- Tổ chức thực hiện

1- Các cấp ủy, tổ chức đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tổ chức việc học tập, quán triệt tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động thực hiện Nghị quyết này. Lãnh đạo kiện toàn bộ máy tham mưu và bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đặc biệt là kiểm tra công tác chính trị, tư tưởng và việc xây dựng nền nếp, kỷ cương trong các trường học, phát hiện và giải quyết dứt điểm các biểu hiện tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

2- Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, ban hành mới hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo, các luật, nghị quyết của Quốc hội, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Nghị quyết và giám sát việc thực hiện.

3- Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo việc sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản dưới luật; xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kịp thời điều chỉnh kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

Thành lập Ủy ban quốc gia Đổi mới giáo dục và đào tạo do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Ủy ban.

4- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện Nghị quyết./.

**TỔNG BÍ THƯ**

**Nguyễn Phú Trọng**

Số: 42/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2018

**LUẬT**

**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;
2. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015;
3. Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
4. Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học*[1](#).

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, giảng viên, người học, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học và quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng<sup>2</sup>

1. Luật này áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học, tổ chức và cá nhân có liên quan đến giáo dục đại học.
2. Viện hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ thực hiện tuyển sinh và đào tạo theo quy định của Luật này.

#### Điều 3. Áp dụng Luật Giáo dục đại học

Tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học tuân theo quy định của Luật này, Luật Giáo dục và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### Điều 4. Giải thích từ ngữ<sup>3</sup>

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở giáo dục đại học* là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng.
2. *Trường đại học, học viện* (sau đây gọi chung là trường đại học) là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành, được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này.
3. *Đại học* là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều lĩnh vực, được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này; các đơn vị cấu thành đại học cùng thống nhất thực hiện mục tiêu, sứ mạng, nhiệm vụ chung.
4. *Đơn vị thành viên* là trường đại học, viện nghiên cứu có tư cách pháp nhân, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, cho phép thành lập theo quy định của pháp luật; được tự chủ trong tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của đại học.
5. *Đơn vị trực thuộc* là đơn vị có tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục đại học, do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định thành lập; tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.



6. *Đơn vị thuộc* là đơn vị không có tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục đại học, do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc thành lập; tổ chức và hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với quy định của pháp luật.

7. *Trường* là đơn vị đào tạo thuộc cơ sở giáo dục đại học, do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc thành lập theo quy định của Chính phủ, tổ chức và hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

8. *Ngành* là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, do Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê, phân loại.

9. *Chuyên ngành* là một phần kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu có tính độc lập trong một ngành, do cơ sở giáo dục đại học quyết định.

10. *Lĩnh vực* là tập hợp các nhóm ngành có điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, do Thủ tướng Chính phủ thống kê, phân loại.

11. *Quyền tự chủ* là quyền của cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học.

12. *Trách nhiệm giải trình* là việc cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm báo cáo, minh bạch thông tin đối với người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền, chủ sở hữu và các bên liên quan về việc tuân thủ quy định của pháp luật và thực hiện đúng quy định, cam kết của cơ sở giáo dục đại học.

## **Điều 5. Mục tiêu của giáo dục đại học**

### **1. Mục tiêu chung:**

a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân.

### **2. Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ 4 đại học, thạc sĩ, tiến sĩ:**

#### **a) 5 (được bãi bỏ)**

b) Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;

c) Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo;

d) Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

## **Điều 6. Trình độ và hình thức đào tạo của giáo dục đại học<sup>6</sup>**

1. Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

2. Hình thức đào tạo để cấp văn bằng các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa. Việc chuyển đổi giữa các hình thức đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc liên thông.

3. Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức hoạt động giáo dục thường xuyên, cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học.

4. Chính phủ quy định trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù.

## **Điều 7. Cơ sở giáo dục đại học<sup>7</sup>**

1. Cơ sở giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, bao gồm đại học, trường đại học và cơ sở giáo dục đại học có tên gọi khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đại học quốc gia, đại học vùng là đại học thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.

2. Loại hình cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

a) Cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và là đại diện chủ sở hữu;

b) Cơ sở giáo dục đại học tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động.

Cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục đại học mà nhà đầu tư cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi nhận trong quyết định cho phép thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục đại học; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hàng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.

Chỉ chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học từ thực sang cơ sở giáo dục đại học từ thực hoạt động không vì lợi nhuận.

3. Các loại hình cơ sở giáo dục đại học bình đẳng trước pháp luật.

4. Căn cứ vào năng lực và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở giáo dục đại học xác định mục tiêu phát triển, định hướng hoạt động như sau:

a) Cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu;

b) Cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc công nhận cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu trên cơ sở kết quả đào tạo, nghiên cứu; chuyên trường đại học thành đại học; liên kết các trường đại học thành đại học; việc chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học từ thực sang cơ sở giáo dục đại học từ thực hoạt động không vì lợi nhuận; nguyên tắc đặt tên, đổi tên cơ sở giáo dục đại học; tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

## **Điều 8. Đại học quốc gia**

1. Đại học quốc gia là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển.

2. Đại học quốc gia có quyền tự chủ<sup>8</sup> cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy, Đại học quốc gia chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các cấp nơi đại học quốc gia đặt địa điểm, trong phạm vi chức năng theo quy định của Chính phủ và phù hợp với pháp luật.

Đại học quốc gia được làm việc trực tiếp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để giải quyết những vấn đề liên quan đến đại học quốc gia. Khi cần thiết, giám đốc đại học quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề liên quan đến hoạt động và phát triển của đại học quốc gia.

3. Chủ tịch hội đồng đại học quốc gia và giám đốc, phó giám đốc đại học quốc gia do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

4. Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia.

## **Điều 9. Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học<sup>9</sup>**

1. Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nhằm đánh giá uy tín, chất lượng, hiệu quả hoạt động theo tiêu chí nhất định, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục đại học chủ động lựa chọn, tham gia các bảng xếp hạng có uy tín trong nước, quốc tế.

3. Pháp nhân phi thương mại Việt Nam được thực hiện xếp hạng cơ sở giáo dục đại học; phải bảo đảm trung thực, khách quan, minh bạch, có trách nhiệm công khai, giải trình về phương pháp, tiêu chí và kết quả xếp hạng.

### **Điều 10. Ngôn ngữ dùng trong cơ sở giáo dục đại học**

Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong cơ sở giáo dục đại học.

Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở giáo dục đại học quyết định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường.

### **Điều 11. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học<sup>10</sup>**

1. Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; xây dựng hài hòa hệ thống giáo dục đại học công lập và tư thực; phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; tạo cơ chế hình thành đại học, các trung tâm đại học lớn của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch và các nội dung sau đây:

a) Xác định mục tiêu, phương hướng phát triển của hệ thống giáo dục đại học;

b) Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quy hoạch;

c) Sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực để phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 12. Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học<sup>11</sup>**

1. Phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

2. Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác.

Ưu tiên, ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và chính sách khác để phát triển giáo dục đại học.

3. Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.

Khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn; ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học.

4. Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên.

5. Có chính sách đồng bộ để bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học gắn liền với trách nhiệm giải trình.

6. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

7. Thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ, giáo sư đầu ngành trong cơ sở giáo dục đại học.

8. Ưu tiên đối với người được hưởng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người học ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học.

9. Khuyến khích, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.

### **Điều 13. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, đoàn thể và tổ chức xã hội trong cơ sở giáo dục đại học**

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong cơ sở giáo dục đại học được thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật.

2. Đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở giáo dục đại học được thành lập và hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của đoàn thể, tổ chức xã hội.

3. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm tạo điều kiện cho tổ chức Đảng, đoàn thể và tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

#### **Mục 1: CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

##### **Điều 14. Cơ cấu tổ chức của trường đại học<sup>12</sup>**

1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học bao gồm:

a) Hội đồng trường đại học, hội đồng học viện (sau đây gọi chung là hội đồng trường);

b) Hiệu trưởng trường đại học, giám đốc học viện (sau đây gọi chung là hiệu trưởng trường đại học); phó hiệu trưởng trường đại học, phó giám đốc học viện (sau đây gọi chung là phó hiệu trưởng trường đại học);

c) Hội đồng khoa học và đào tạo; hội đồng khác (nếu có);

d) Khoa, phòng chức năng, thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo khác;

đ) Trường, phân hiệu, viện nghiên cứu, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) theo nhu cầu phát triển của trường đại học.

2. Cơ cấu tổ chức cụ thể của trường đại học, mối quan hệ và mức độ tự chủ của đơn vị thuộc, trực thuộc trường đại học được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

##### **Điều 15. Cơ cấu tổ chức của đại học<sup>13</sup>**

1. Cơ cấu tổ chức của đại học bao gồm:

a) Hội đồng đại học;

b) Giám đốc đại học; phó giám đốc đại học;

c) Hội đồng khoa học và đào tạo; hội đồng khác (nếu có);

d) Trường đại học, viện nghiên cứu thành viên (nếu có); trường, ban chức năng, tổ chức khoa học và công nghệ, thư viện và tổ chức phục vụ đào tạo khác;

đ) Khoa, phân hiệu, viện nghiên cứu, trung tâm, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) theo nhu cầu phát triển của đại học.

2. Cơ cấu tổ chức cụ thể của đại học, mối quan hệ, mức độ tự chủ của đơn vị thành viên và đơn vị thuộc, trực thuộc đại học được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của đại học.

## **Điều 16. Hội đồng trường của trường đại học công lập<sup>14</sup>**

1. Hội đồng trường của trường đại học công lập là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan.

2. Hội đồng trường của trường đại học công lập có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của trường đại học; chủ trương phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác;

b) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của trường đại học phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động;

d) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật;

đ) Quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng trường đại học; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm phó hiệu trưởng trường đại học trên cơ sở đề xuất của hiệu trưởng trường đại học; việc quyết định các chức danh quản lý khác do quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học quy định; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng trường đại học; lấy phiếu tín nhiệm đối với chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng trường đại học vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học;

e) Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường đại học; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của trường đại học;

g) Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của trường đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý trường đại

học theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định tổ chức và hoạt động của trường đại học;

h) Giám sát việc thực hiện quyết định của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của trường đại học và trách nhiệm giải trình của hiệu trưởng trường đại học; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của trường đại học; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của trường đại học về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của hội đồng trường;

i) Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của hội đồng trường; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của hội đồng trường; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong trường đại học;

k) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

3. Số lượng, cơ cấu và trách nhiệm của thành viên hội đồng trường của trường đại học công lập được quy định như sau:

a) Số lượng thành viên hội đồng trường phải là số lẻ, tối thiểu là 15 người, bao gồm các thành viên trong và ngoài trường đại học;

b) Thành viên trong trường đại học bao gồm thành viên đương nhiên và thành viên bầu bởi hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học.

Thành viên đương nhiên bao gồm bí thư cấp ủy, hiệu trưởng trường đại học, chủ tịch công đoàn và đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường đại học.

Thành viên bầu bao gồm đại diện giảng viên chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của hội đồng trường; đại diện viên chức và người lao động;

c) Thành viên ngoài trường đại học chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của hội đồng trường, bao gồm đại diện của cơ quan quản lý có thẩm quyền; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động;

d) Thành viên hội đồng trường thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ của hội đồng trường do chủ tịch hội đồng trường phân công và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; tham gia đầy đủ các phiên họp của hội đồng trường, chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

4. Tiêu chuẩn, việc bầu chủ tịch hội đồng trường và trách nhiệm, quyền hạn của chủ tịch hội đồng trường của trường đại học công lập được quy định như sau:



a) Chủ tịch hội đồng trường là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; độ tuổi đảm nhiệm chức vụ chủ tịch hội đồng trường theo quy định của pháp luật;

b) Chủ tịch hội đồng trường do hội đồng trường bầu trong số các thành viên của hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín và được cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận; trường hợp thành viên ngoài trường đại học trúng cử chủ tịch hội đồng trường thì phải trở thành cán bộ cơ hữu của trường đại học; chủ tịch hội đồng trường không kiêm nhiệm các chức vụ quản lý trong trường đại học;

c) Chủ tịch hội đồng trường có trách nhiệm và quyền hạn chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng trường; chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm; chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp của hội đồng trường; ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường; sử dụng bộ máy tổ chức và con dấu của trường đại học để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của hội đồng trường; thực hiện nhiệm vụ của thành viên hội đồng trường, nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học;

d) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

5. Danh sách, nhiệm kỳ, nguyên tắc làm việc của hội đồng trường đại học công lập được quy định như sau:

a) Danh sách chủ tịch và thành viên hội đồng trường được công khai trên trang thông tin điện tử của trường đại học sau khi được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận;

b) Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 05 năm. Hội đồng trường họp định kỳ ít nhất 03 tháng một lần và họp đột xuất theo đề nghị của chủ tịch hội đồng trường, của hiệu trưởng trường đại học hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của hội đồng trường. Cuộc họp hội đồng trường là họp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó có thành viên ngoài trường đại học;

c) Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học quy định tỷ lệ biểu quyết cao hơn; quyết định của hội đồng trường được thể hiện bằng hình thức nghị quyết.

6. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học công lập quy định về hội đồng trường bao gồm nội dung sau đây:

a) Tiêu chuẩn, số nhiệm kỳ, việc ủy quyền của chủ tịch hội đồng trường;

b) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục bầu, miễn nhiệm phó chủ tịch (nếu có) và thư ký hội đồng trường;

c) Số lượng, cơ cấu thành viên; việc bổ sung, thay thế thành viên; hình thức quyết định của hội đồng trường đối với từng loại hoạt động;

d) Thủ tục hội đồng trường quyết định nhân sự hiệu trưởng trường đại học, việc quyết định chức danh quản lý khác của trường đại học trong quy trình bổ nhiệm nhân sự; căn cứ và thủ tục đề xuất bãi nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng trường đại học; số lượng cán bộ quản lý cấp phó; thời gian tối đa giữ chức vụ hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và chức danh quản lý khác của trường đại học;

đ) Ngân sách hoạt động, cơ quan thường trực, cơ quan kiểm soát và bộ máy giúp việc của hội đồng trường; thủ tục, thành phần của hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học;

e) Phân định trách nhiệm và quyền hạn khác giữa hội đồng trường và hiệu trưởng trường đại học;

g) Nội dung khác theo yêu cầu tổ chức và hoạt động của hội đồng trường.

7. Hội đồng trường của trường đại học công lập thành viên trong đại học thực hiện quy định tại Điều này và quy chế tổ chức và hoạt động của đại học.

8. Chính phủ quy định chi tiết về quy trình, thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường; việc công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên khác của hội đồng trường; tổ chức hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

#### **Điều 16a. Nhà đầu tư<sup>15</sup>**

1. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Thông qua chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học, kế hoạch phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác theo đề xuất của hội đồng trường, hội đồng đại học;

b) Quyết định tổng vốn góp cho nhà đầu tư, dự án đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, việc huy động vốn đầu tư (nếu có); phương án sử dụng phần chênh lệch thu chi hằng năm hoặc phương án xử lý lỗ của cơ sở giáo dục đại học; thông qua báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục đại học;

c) Bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên bầu của hội đồng trường, hội đồng đại học; thông qua tiêu chuẩn, phương án nhân sự hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học do hội đồng trường, hội đồng đại học đề xuất;

d) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động của hội đồng trường, hội đồng đại học;

đ) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học; thông qua nội dung liên quan đến tài chính, tài sản trong quy chế tổ chức và hoạt động

của cơ sở giáo dục đại học, về chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh quản lý trong cơ sở giáo dục đại học;

e) Góp vốn đầy đủ, đúng hạn và giám sát việc góp vốn vào cơ sở giáo dục đại học theo đề án thành lập cơ sở giáo dục đại học;

g) Thành lập ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của hội đồng trường, hội đồng đại học, hiệu trưởng trường đại học, phó hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học, phó giám đốc đại học và các đơn vị trong cơ sở giáo dục đại học; thủ tục thành lập, thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của ban kiểm soát được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của hội đồng trường, hội đồng đại học gây thiệt hại cho cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật;

k) Công khai danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư vào cơ sở giáo dục đại học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học;

l) Trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Luật đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

m) Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận được vinh danh về công lao góp vốn đầu tư thành lập, xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục đại học.

3. Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục đại học tu thực theo quy định của Luật này;

b) Trực tiếp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học tu thực theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học phải quy định cụ thể về hội nghị nhà đầu tư và các phương thức hoạt động của nhà đầu tư; việc lựa chọn áp dụng quy định của pháp luật liên quan về công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc quỹ xã hội để giải quyết những vấn đề trong cơ sở giáo dục đại học mà Luật này chưa quy định; trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư, ban kiểm soát phù hợp với quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc quỹ xã hội được lựa chọn.

### **Điều 17. Hội đồng trường của trường đại học tu thực, trường đại học tu thực hoạt động không vì lợi nhuận<sup>16</sup>**

1. Hội đồng trường của trường đại học tu thực, trường đại học tu thực hoạt động không vì lợi nhuận là tổ chức quản trị, đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan.

2. Hội đồng trường của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này, trừ trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 16a của Luật này; được trực tiếp bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hiệu trưởng trường đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

3. Số lượng thành viên hội đồng trường của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận phải là số lẻ và có thành phần như sau:

a) Hội đồng trường của trường đại học tư thục bao gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài trường đại học do hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp;

b) Hội đồng trường của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm đại diện nhà đầu tư do các nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp; thành viên trong và ngoài trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Thành viên trong trường đại học bao gồm thành viên đương nhiên và thành viên bầu bởi hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học. Thành viên đương nhiên bao gồm bí thư cấp ủy, hiệu trưởng trường đại học, chủ tịch công đoàn, đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của trường đại học. Thành viên bầu bao gồm đại diện giảng viên và người lao động của trường đại học.

Thành viên ngoài trường đại học do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của trường đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động.

4. Tiêu chuẩn, việc bầu chủ tịch hội đồng trường, trách nhiệm của chủ tịch hội đồng trường; danh sách, nhiệm kỳ, nguyên tắc làm việc của hội đồng trường của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được quy định như sau:

a) Chủ tịch hội đồng trường là cán bộ cơ hữu hoặc cán bộ kiêm nhiệm của trường đại học theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học, do hội đồng trường bầu và được hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu trường đại học công nhận;

b) Trong các cuộc họp của hội đồng trường, hiệu trưởng trường đại học có quyền tham dự, thảo luận và chỉ được biểu quyết khi là thành viên hội đồng trường;

c) Trường hợp chủ tịch hội đồng trường là người đại diện theo pháp luật của trường đại học hoặc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 của Luật này thì phải đáp ứng tiêu chuẩn như đối với hiệu trưởng trường đại học; phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình;

d) Quy định khác tại khoản 4 và khoản 5 Điều 16 của Luật này.

5. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 16 của

Luật này; quy định tỷ lệ đại diện nhà đầu tư trong tổng số thành viên hội đồng trường đại học.

6. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục thành lập, công nhận hội đồng trường; việc công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường.

## **Điều 18. Hội đồng đại học<sup>17</sup>**

1. Hội đồng đại học công lập có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của đại học, việc kết hợp thành viên mới, tổ chức lại đại học theo quy định của pháp luật;

b) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của đại học, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này, phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Quyết định về phương hướng đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Quyết định về cơ cấu tổ chức, đơn vị thành viên của đại học; tiêu chuẩn chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có), thành viên hội đồng đại học; tiêu chuẩn giám đốc, phó giám đốc đại học; quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm giám đốc đại học; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm phó giám đốc đại học trên cơ sở đề xuất của giám đốc đại học, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này; việc quyết định các chức danh quản lý đơn vị thuộc, trực thuộc đại học do quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quy định; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của chủ tịch hội đồng đại học, giám đốc đại học hằng năm; lấy phiếu tín nhiệm đối với chủ tịch hội đồng đại học, giám đốc đại học vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất;

đ) Quyết định chính sách đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực dùng chung trong đại học; chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển đại học; quyết định chủ trương đầu tư, sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của đại học theo quy định của quy chế tổ chức và hoạt động của đại học; quy định chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh quản lý đơn vị thuộc, trực thuộc đại học theo kết quả, hiệu quả công việc; quy định chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, thông qua quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của đại học;

e) Giám sát việc thực hiện quyết định của hội đồng đại học thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của đại học và trách nhiệm giải trình của giám đốc đại học; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của đại học; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của đại học về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của hội đồng đại học;

g) Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của hội đồng đại học; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo, chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm,

quyền hạn của hội đồng đại học; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong đại học;

h) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của đại học; nhiệm vụ, quyền hạn khác đối với đơn vị thuộc, trực thuộc quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.

2. Hội đồng đại học tự thực thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 16a của Luật này; được trực tiếp bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm giám đốc đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của đại học.

3. Số lượng thành viên hội đồng đại học phải là số lẻ, có thành phần và trách nhiệm như sau:

a) Thành viên hội đồng đại học công lập bao gồm thành viên trong và ngoài đại học.

Thành viên trong đại học bao gồm bí thư cấp ủy, giám đốc đại học, chủ tịch công đoàn đại học, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của đại học; chủ tịch hội đồng trường của đơn vị thành viên (nếu có) hoặc người đứng đầu đơn vị thành viên trong trường hợp đơn vị không có hội đồng trường; đại diện giảng viên, viên chức và người lao động của đại học do hội nghị đại biểu của đại học bầu.

Thành viên ngoài đại học chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của hội đồng đại học bao gồm đại diện của cơ quan quản lý có thẩm quyền; đại diện thành viên ngoài đại học do hội nghị đại biểu của đại học bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động;

b) Thành viên hội đồng đại học tư thực bao gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài đại học do hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp;

c) Thành viên hội đồng đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm đại diện nhà đầu tư do các nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp, thành viên trong và ngoài đại học.

Thành viên trong đại học bao gồm thành viên đương nhiên là bí thư cấp ủy, giám đốc đại học, chủ tịch công đoàn đại học, đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của đại học; thành viên khác do hội nghị đại biểu bầu là đại diện giảng viên, người lao động của đại học.

Thành viên ngoài đại học do hội nghị đại biểu của đại học bầu, bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động;

d) Thành viên hội đồng đại học có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của hội đồng đại học, nhiệm vụ do chủ tịch hội đồng đại học phân công và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của đại học; tham gia đầy đủ các phiên

hội đồng đại học, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

4. Tiêu chuẩn, việc bầu chủ tịch hội đồng đại học công lập, danh sách, nhiệm kỳ, nguyên tắc làm việc của hội đồng đại học công lập thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 16 của Luật này. Trách nhiệm của chủ tịch hội đồng đại học tư thục, danh sách, nhiệm kỳ, nguyên tắc làm việc của hội đồng đại học tư thục thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này.

5. Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quy định về hội đồng đại học bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tiêu chuẩn, số nhiệm kỳ, việc ủy quyền của chủ tịch hội đồng đại học;
- b) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục bầu, miễn nhiệm phó chủ tịch (nếu có) và thư ký hội đồng đại học;
- c) Số lượng, cơ cấu thành viên; việc bổ sung, thay thế thành viên; hình thức quyết định của hội đồng đại học đối với từng loại hoạt động;
- d) Thủ tục hội đồng đại học quyết định nhân sự giám đốc đại học, việc quyết định chức danh quản lý khác thuộc thẩm quyền của đại học trong quy trình bổ nhiệm nhân sự; căn cứ và thủ tục đề xuất bãi nhiệm, miễn nhiệm giám đốc đại học; số lượng cán bộ cấp phó thuộc thẩm quyền quyết định của đại học; thời gian tối đa giữ chức vụ giám đốc đại học, phó giám đốc đại học và chức danh quản lý khác trong đơn vị thuộc đại học;
- đ) Ngân sách hoạt động, cơ quan thường trực, cơ quan kiểm soát, bộ máy giúp việc của hội đồng đại học, thủ tục, thành phần hội nghị đại biểu của đại học và quy định khác theo yêu cầu tổ chức và hoạt động của hội đồng đại học;
- e) Phân định trách nhiệm và quyền hạn khác giữa hội đồng đại học và giám đốc đại học; mối quan hệ giữa hội đồng đại học và hội đồng đơn vị thành viên, đơn vị thuộc, trực thuộc tự chủ trong đại học (nếu có);
- g) Nội dung khác theo yêu cầu tổ chức và hoạt động của hội đồng đại học.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thủ tục thành lập, công nhận hội đồng đại học; công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng đại học.

## **Điều 19. Hội đồng khoa học và đào tạo**

1. Hội đồng khoa học và đào tạo [18](#) có nhiệm vụ tư vấn [19](#) về việc xây dựng:

- a) Quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm;
- b) Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của nhà trường;

c) Đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai và hủy bỏ các chương trình đào tạo; định hướng phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ, phân công thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, khoa học và công nghệ.

2. Hội đồng khoa học và đào tạo gồm: hiệu trưởng; các phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo, nghiên cứu khoa học; trưởng các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học; các nhà khoa học có uy tín đại diện cho các lĩnh vực, ngành chuyên môn.

## **Điều 20. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học<sup>20</sup>**

1. Hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học (gọi chung là hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học) là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định và được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận; hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định bổ nhiệm.

Nhiệm kỳ hoặc thời gian bổ nhiệm của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định trong phạm vi nhiệm kỳ của hội đồng trường, hội đồng đại học.

2. Tiêu chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ tiến sĩ, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ, có uy tín khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học; độ tuổi đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn cụ thể của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

a) Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của cơ sở giáo dục đại học, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận có quy định khác;

b) Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quyết định của hội đồng trường, hội đồng đại học;

c) Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường, hội đồng đại học sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong cơ sở giáo



dục đại học; ban hành quy định khác của cơ sở giáo dục đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

d) Đề xuất hội đồng trường, hội đồng đại học xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của hội đồng trường, hội đồng đại học; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác của cơ sở giáo dục đại học, quyết định dự án đầu tư theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

đ) Hằng năm, báo cáo trước hội đồng trường, hội đồng đại học về kết quả thực hiện nhiệm vụ của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học và ban giám hiệu, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

e) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước hội đồng trường, hội đồng đại học và các bên liên quan; chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức có liên quan về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

## **Điều 21. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học<sup>21</sup>**

1. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học, không có tư cách pháp nhân, được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học;

b) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học theo chỉ đạo, điều hành của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt phân hiệu về các hoạt động liên quan đến thẩm quyền quản lý của địa phương;

c) Cơ cấu tổ chức và hoạt động của phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập tại Việt Nam và bảo đảm điều kiện hoạt động;

b) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục đại học tư thục do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

3. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài được quy định như sau:

a) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài do cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thành lập tại nước ngoài, bảo đảm điều kiện hoạt động và báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài thực hiện quy định của nước sở tại về thành lập và hoạt động của phân hiệu cơ sở giáo dục đại học.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của phân hiệu cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

## **MỤC 2: THÀNH LẬP, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC; CHO PHÉP, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO**

### **Điều 22. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học**

1. Cơ sở giáo dục đại học được thành lập hoặc cho phép thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có dự án thành lập phù hợp với [22](#) quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học đã được phê duyệt;

b) Có chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học về việc thành lập cơ sở giáo dục đại học và xác nhận về quyền sử dụng đất;

c) Có xác nhận về khả năng tài chính đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục đại học của cơ quan có thẩm quyền;

d) [23](#) Cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài còn phải đáp ứng điều kiện khác theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Sau thời hạn 04 năm, kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập có hiệu lực, nếu cơ sở giáo dục đại học không được cho phép hoạt động đào tạo thì quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hết hiệu lực.

### **Điều 23. Điều kiện để được cho phép hoạt động đào tạo**

1. Cơ sở giáo dục đại học được cho phép hoạt động đào tạo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học;

b) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, ký túc xá sinh viên, cơ sở phục vụ giáo dục thể chất đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo; địa điểm xây dựng bảo đảm môi trường sư phạm, an toàn cho người học, người dạy và người lao động theo nội dung dự án đã cam kết;

- c) Có chương trình đào tạo và giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định;
- d) Có đội ngũ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu;
- đ) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;
- e) Có quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2. Sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định cho phép hoạt động đào tạo có hiệu lực, nếu cơ sở giáo dục đại học không triển khai hoạt động đào tạo thì quyết định cho phép hoạt động đào tạo hết hiệu lực.

#### **Điều 24. Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục đại học**

Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học;
2. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
3. Bảo đảm quyền lợi của giảng viên, viên chức, người lao động và người học;
4. Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học.

#### **Điều 25. Đình chỉ hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục đại học**

1. Cơ sở giáo dục đại học bị đình chỉ hoạt động đào tạo trong những trường hợp sau đây:

- a) Có hành vi gian lận để được thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo;
- b) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này;
- c) Người cho phép hoạt động đào tạo không đúng thẩm quyền;
- d) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ hoạt động;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định đình chỉ hoạt động đào tạo phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm lợi ích hợp pháp của giảng viên, người lao động và người học. Quyết định đình chỉ hoạt động đào tạo được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép tiếp tục hoạt động đào tạo.

## **Điều 26. Giải thể cơ sở giáo dục đại học**

1. Cơ sở giáo dục đại học bị giải thể trong những trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật;
- b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động đào tạo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ;
- c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục đại học;
- đ) Không thực hiện đúng cam kết theo dự án được phê duyệt sau thời hạn 05 năm, kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập có hiệu lực.

2. Quyết định giải thể cơ sở giáo dục đại học phải xác định rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm lợi ích hợp pháp của giảng viên, người học và người lao động. Quyết định giải thể cơ sở giáo dục đại học phải được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

## **Điều 27. Thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học**

1. [24](#) Chính phủ quy định cụ thể điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học [25](#), đại học và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài [26](#).
2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đại học [27](#), trường đại học công lập; quyết định cho phép thành lập trường đại học tư thục và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài [28](#).
3. Người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học thì có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học.
4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo đối với [29](#) trường đại học [30](#) [31](#) và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

### Chương III

## NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

### Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của 32 trường đại học 33

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học.
2. Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
3. Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.
4. Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động.
5. Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.
6. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.
7. Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.
8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.
9. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.
10. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.
11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của đại học

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của đại học:
  - a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển đại học;
  - b) Quản lý, điều hành, tổ chức các hoạt động đào tạo của đại học;

c) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực, chia sẻ tài nguyên và cơ sở vật chất dùng chung trong đại học;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đại học đặt trụ sở theo quy định;

đ) Được chủ động cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức bộ máy;

e) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.

### **Điều 30. Nhiệm vụ và quyền hạn của viện hàn lâm, viện<sup>34</sup> được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.**

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Phải có đơn vị chuyên trách là khoa, phòng hoặc ban để tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ.

### **Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài**

1. Xây dựng và thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giảng dạy, nghiên cứu khoa học; xây dựng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập; bảo đảm chất lượng và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học; tổ chức hoạt động đào tạo, cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức và hoạt động theo quyết định cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo.

3. Công khai cam kết chất lượng đào tạo, công khai về nguồn lực và tài chính.

4. Chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Định kỳ báo cáo về tình hình hoạt động và giải trình theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở và hoạt động.

5. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên và những người lao động khác, kể cả trong trường hợp chấm dứt hoặc buộc phải chấm dứt hoạt động trước thời hạn.

6. Tôn trọng pháp luật, phong tục, tập quán của Việt Nam.

7. Được Nhà nước bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 32. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học<sup>35</sup>**

1. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tôn trọng và bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học.

2. Điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

a) Đã thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp;

b) Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định;

c) Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học;

d) Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho sinh viên và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học đối với chủ sở hữu, người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan được quy định như sau:

a) Giải trình về việc thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, về việc quy định, thực hiện quy định của cơ sở giáo dục đại học; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện quy định, cam kết bảo đảm chất lượng hoạt động;

b) Công khai báo cáo hằng năm về các chỉ số kết quả hoạt động trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với chủ sở hữu và cơ quan quản lý có thẩm quyền;

c) Giải trình về mức lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ sở giáo dục đại học tại hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động; thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm, kiểm toán đầu tư và mua sắm; giải trình về hoạt động của cơ sở giáo dục đại học trước chủ sở hữu, cơ quan quản lý có thẩm quyền;

d) Thực hiện công khai trung thực báo cáo tài chính hằng năm và nội dung khác trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Thực hiện nội dung, hình thức giải trình khác theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học.

## **Chương IV**

### **HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO**

#### **Điều 33. Mở ngành đào tạo<sup>36</sup>**

1. Điều kiện để cơ sở giáo dục đại học được mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ bao gồm:

a) Ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước, của từng lĩnh vực bảo đảm hội nhập quốc tế;

b) Có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu;

c) Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu;

d) Có chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết điều kiện mở ngành đào tạo; quy định trình tự, thủ tục mở ngành, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo; quyết định cho phép mở ngành đối với cơ sở giáo dục đại học chưa đủ điều kiện được tự chủ mở ngành đào tạo quy định tại khoản 3 Điều này và đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, đào tạo giáo viên, quốc phòng, an ninh.

3. Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 32 của Luật này được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học thì được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành phù hợp; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng



chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ thì được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phù hợp, trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, đào tạo giáo viên, quốc phòng, an ninh; trường hợp mở ngành mới trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, cơ sở giáo dục đại học được tự chủ mở ngành và thực hiện quy định tại khoản 5 Điều này, quy định về kiểm định chất lượng của Luật này.

4. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ mở ngành đào tạo khi chưa bảo đảm các điều kiện theo quy định thì bị đình chỉ hoạt động đào tạo đối với ngành đào tạo đó và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận về việc vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được kiểm định theo quy định của Luật này. Trường hợp không thực hiện đánh giá, kiểm định hoặc kết quả đánh giá, kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở giáo dục đại học phải có trách nhiệm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, bảo đảm quyền lợi cho người học, không được tiếp tục tuyển sinh ngành đào tạo đó cho đến khi đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

### **Điều 34. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh**

1.[37](#) Chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như sau:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo ngành, nhóm ngành đào tạo trên cơ sở nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với các điều kiện về số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp của cơ sở giáo dục đại học và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác;

b) Cơ sở giáo dục đại học tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh; công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp; bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã công bố;

c) Cơ sở giáo dục đại học vi phạm quy định về đối tượng, điều kiện, chỉ tiêu tuyển sinh thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và không được tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận về việc vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức tuyển sinh:

a) Phương thức tuyển sinh gồm: thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển;

b) Cơ sở giáo dục đại học tự chủ quyết định phương thức tuyển sinh và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh.

3.[38](#) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh, quy định nguồn tuyển sinh trình độ đại học từ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, người tốt

nghiệp cao đẳng, trung cấp; quy định tiêu chí, nguyên tắc, quy trình xác định chỉ tiêu tuyển sinh; quy định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành đào tạo giáo viên và chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở giáo dục đại học quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; quy định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

### **Điều 35. Thời gian đào tạo<sup>39</sup>**

1. Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo. Số lượng tín chỉ cần tích lũy đối với mỗi trình độ được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định thời gian đào tạo tiêu chuẩn đối với các trình độ của giáo dục đại học trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

### **Điều 36. Chương trình, giáo trình giáo dục đại học**

1. Chương trình đào tạo:

a)<sup>40</sup> Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b)<sup>41</sup> Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, bao gồm các loại chương trình định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng, định hướng nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo; bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo;

c)<sup>42</sup> Cơ sở giáo dục đại học được sử dụng chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép đào tạo và cấp bằng hoặc có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng hợp pháp cấp; bảo đảm quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

d) Cơ sở giáo dục đại học tự chủ, có trách nhiệm giải trình<sup>43</sup> trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

đ) Cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tự chủ, có trách nhiệm giải trình<sup>44</sup> trong việc xây dựng chương trình đào tạo và thực hiện chương trình đào tạo đã được kiểm định bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của Việt Nam, bảo đảm không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng, không có nội dung xuyên tạc lịch sử, ảnh hưởng xấu đến văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục và đoàn kết các dân tộc Việt Nam, hòa bình, an ninh thế giới; không có nội dung truyền bá tôn giáo;

e) Chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục thường xuyên có nội dung như chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục chính quy.

## 2. Giáo trình giáo dục đại học:

a) Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học bảo đảm mục tiêu của các trình độ đào tạo của giáo dục đại học;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh để làm tài liệu giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục đại học;

c) Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, duyệt giáo trình giáo dục đại học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập trong cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học thành lập;

d) Cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện các quy định về sở hữu trí tuệ và bản quyền trong sử dụng giáo trình và công bố công trình nghiên cứu khoa học.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ [45](#) đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; quy định các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo đối với các trình độ đào tạo của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài; quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học.

### **Điều 37. Tổ chức và quản lý đào tạo**[46](#)

1. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm tổ chức và quản lý đào tạo theo tín chỉ, niên chế hoặc kết hợp tín chỉ và niên chế.

2. Cơ sở giáo dục đại học chỉ được liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo; không thực hiện liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong việc sử dụng chuyên gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức đào tạo thực hành, thực tập nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập và tăng cơ hội việc làm của sinh viên.

4. Căn cứ vào nhu cầu của địa phương và đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở giáo dục đại học đóng trên địa bàn cung cấp các chương trình giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; tổ chức đào tạo liên thông giữa các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học; đào tạo chuyển tiếp cho trường đại học khác.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

### **Điều 38. Văn bằng giáo dục đại học<sup>47</sup>**

1. Văn bằng giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương.

2. Người học hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo theo quy định, hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của người học thì được hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học cấp văn bằng ở trình độ đào tạo tương ứng.

3. Cơ sở giáo dục đại học thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát văn bằng cho người học và quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật; công bố công khai mẫu văn bằng, thông tin liên quan đến việc cấp văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đàm phán, ký hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế về công nhận văn bằng với các quốc gia, tổ chức quốc tế và chủ thể khác theo thẩm quyền.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết nội dung chính ghi trên văn bằng, phụ lục văn bằng; nguyên tắc việc in phôi, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng giáo dục đại học; trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam khi liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài; trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc cấp văn bằng giáo dục đại học tại Việt Nam; điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng giáo dục đại học do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp.

6. Chính phủ ban hành hệ thống văn bằng giáo dục đại học và quy định văn bằng, chứng chỉ đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù.

## **Chương V**

### **HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **Điều 39. Mục tiêu hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ của giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, viên chức.

2. Hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho người học; phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao.

3. Tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới để phát triển khoa học và giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

#### **Điều 40. Nội dung hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục, khoa học công nghệ để tạo ra tri thức và sản phẩm mới.
2. Ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống.
3. Xây dựng các phòng thí nghiệm, các cơ sở nghiên cứu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, các vườn ươm công nghệ, gắn phát triển công nghệ với tạo sản phẩm mới.
4. Tham gia tuyển chọn, tư vấn, phản biện, thực hiện các nhiệm vụ, hợp đồng khoa học và công nghệ, các nhiệm vụ theo đơn đặt hàng.

**Điều 41. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Xây dựng, thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ.
2. Nghiên cứu khoa học và công nghệ để phục vụ và nâng cao chất lượng đào tạo.
3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với năng lực khoa học, công nghệ của nhà trường.
4. Tự chủ, có trách nhiệm giải trình<sup>48</sup> trong việc ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
5. Sử dụng tiền, tài sản, giá trị tài sản trí tuệ, các nguồn thu hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh.
6. Thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
7. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.
8. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội; quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; giữ bí mật khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 42. Trách nhiệm của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ<sup>49</sup>**

1. Nhà nước tập trung đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học

phục vụ phát triển đất nước; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ nghiên cứu ngang tầm khu vực và quốc tế.

2. Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.

## **Chương VI**

### **HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ**

#### **Điều 43. Mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế**

1. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.
2. Tạo điều kiện để cơ sở giáo dục đại học phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

#### **Điều 44. Các hình thức hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục đại học**

1. Liên kết đào tạo.
2. Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.
3. Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học.
4. Tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị.
5. Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học.
6. Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.
7. Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.
8. Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở nước ngoài.
9. Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 45. Liên kết đào tạo với nước ngoài<sup>50</sup>**

1. Liên kết đào tạo với nước ngoài là việc hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học được thành lập ở Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ, nhưng không hình thành pháp nhân mới. Việc liên kết đào tạo với nước ngoài phải bảo đảm thực hiện quy định của Luật giáo dục và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài là chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng. Việc tổ chức đào tạo được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam hoặc một phần tại Việt Nam và một phần tại nước ngoài.

3. Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học Việt Nam phải là cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng, có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép đào tạo và cấp văn bằng trong lĩnh vực liên kết hoặc có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp cấp. Các bên liên kết phải bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng của chương trình đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt đề án liên kết đào tạo với nước ngoài đối với ngành đào tạo giáo viên, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe sau khi có ý kiến của bộ, ngành liên quan; đề án liên kết đào tạo của cơ sở giáo dục đại học không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng điều kiện quy định tại Điều này và khoản 2 Điều 32 của Luật này thì được tự chủ liên kết đào tạo trình độ đại học; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học thì được tự chủ liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ ngành phù hợp; khi đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ thì được tự chủ liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phù hợp.

6. Trường hợp chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài bị đình chỉ tuyển sinh hoặc bị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của giảng viên, người lao động và người học; bồi hoàn kinh phí cho người học; thanh toán các khoản thù lao giảng dạy, các quyền lợi khác của giảng viên và người lao động theo hợp đồng lao động đã ký kết hoặc thỏa ước lao động tập thể; thanh toán các khoản nợ thuế và khoản nợ khác (nếu có).

7. Cơ sở giáo dục đại học phải công bố công khai thông tin liên quan về chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, tính pháp lý của văn bằng nước ngoài được cấp tại nước cấp bằng và tại Việt Nam trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và phương tiện thông tin đại chúng; hỗ trợ người học trong quá trình công nhận văn bằng giáo dục đại học; thực hiện kiểm định chương trình liên kết thực hiện tại Việt Nam ngay sau khi có sinh viên tốt nghiệp và kiểm định theo chu kỳ quy định.

8. Cơ sở giáo dục đại học tự liên kết đào tạo khi chưa bảo đảm điều kiện theo quy định hoặc vi phạm điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục trong đề án liên kết đào tạo với nước ngoài thì bị đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo, không được tự chủ liên kết đào tạo với nước ngoài trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận về việc vi phạm của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 46. Văn phòng đại diện**

1. Văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài có chức năng đại diện cho cơ sở giáo dục đại học nước ngoài.

2. Văn phòng đại diện có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thúc đẩy hợp tác với cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thông qua việc xúc tiến xây dựng các chương trình, dự án hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học;
- b) Tổ chức các hoạt động giao lưu, tư vấn, trao đổi thông tin, hội thảo, triển lãm trong lĩnh vực giáo dục đại học nhằm giới thiệu về tổ chức, cơ sở giáo dục đại học nước ngoài;
- c) Đôn đốc, giám sát việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác giáo dục đại học đã ký kết với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam;
- d) Không được thực hiện hoạt động giáo dục đại học sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam và không được phép thành lập chi nhánh trực thuộc văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.

3. Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài được cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có tư cách pháp nhân;
- b) Có thời gian hoạt động giáo dục đại học ít nhất là 05 năm ở nước sở tại;
- c) Có điều lệ, tôn chỉ, mục đích hoạt động rõ ràng;
- d) Có quy chế tổ chức, hoạt động của văn phòng đại diện dự kiến thành lập tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đại học.

5. Văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- a) Hết thời hạn ghi trong giấy phép;
- b) Theo đề nghị của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thành lập văn phòng đại diện;
- c) Giấy phép bị thu hồi vì không hoạt động sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép lần đầu hoặc 03 tháng, kể từ ngày được gia hạn giấy phép;
- d) Bị phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện;
- đ) Có những hoạt động trái với nội dung của giấy phép;
- e) Vi phạm các quy định khác của pháp luật Việt Nam.



## **Điều 47. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động hợp tác quốc tế**

1. Thực hiện các hình thức hợp tác quốc tế quy định tại Điều 44 của Luật này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3. Được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

## **Điều 48. Trách nhiệm của Nhà nước về hợp tác quốc tế**

1. Chính phủ có chính sách phù hợp thực hiện các cam kết song phương và đa phương, nhằm tạo điều kiện phát triển hoạt động hợp tác quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học theo nguyên tắc đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với chiến lược<sup>51</sup> phát triển giáo dục đại học; tăng cường quản lý về liên doanh, liên kết giáo dục đại học với nước ngoài.
2. <sup>52</sup> Chính phủ quy định chính sách đầu tư, chế độ đãi ngộ nhằm thu hút các nhà khoa học và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; quy định cụ thể điều kiện, thủ tục về hợp tác quốc tế quy định tại các điều 44, 45 và 46 của Luật này.
3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc khuyến khích cơ sở giáo dục đại học đầu tư, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế trong hoạt động giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với nước ngoài; quy định việc quản lý hoạt động cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, việc liên kết của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài.

## **Chương VII**

### **BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

## **Điều 49. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; mục tiêu, nguyên tắc và đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học<sup>53</sup>**

1. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là quá trình liên tục, mang tính hệ thống, bao gồm các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.
2. Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bao gồm hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và hệ thống bảo đảm chất lượng bên ngoài thông qua cơ chế kiểm định chất lượng giáo dục đại học.
3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo; tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

4. Mục tiêu của kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như sau:

- a) Bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học;
- b) Xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu của cơ sở giáo dục đại học hoặc chương trình đào tạo trong từng giai đoạn;
- c) Làm căn cứ để cơ sở giáo dục đại học giải trình với chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền, các bên liên quan và xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo;
- d) Làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo; cho nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

5. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như sau:

- a) Độc lập, khách quan, đúng pháp luật;
- b) Trung thực, công khai, minh bạch;
- c) Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.

6. Đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học bao gồm:

- a) Cơ sở giáo dục đại học;
- b) Chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

#### **Điều 50. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học<sup>54</sup>**

1. Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục đại học.
2. Xây dựng chính sách, kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
3. Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học.

Cơ sở giáo dục đại học không thực hiện kiểm định chương trình theo chu kỳ kiểm định hoặc kết quả kiểm định chương trình không đạt yêu cầu phải cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm cho người học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Sau 02 năm, kể từ ngày giấy chứng nhận kiểm định chất lượng đào tạo hết hạn hoặc từ ngày có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu, nếu không thực hiện kiểm định lại chương trình hoặc kết quả kiểm định lại vẫn không đạt yêu cầu thì cơ sở giáo dục đại học phải dừng tuyển sinh đối với chương trình đào tạo đó và có biện pháp bảo đảm quyền lợi cho người học.

4. Duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, bao gồm đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên; chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập; phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở thực hành; nguồn lực tài chính, ký túc xá và cơ sở dịch vụ khác.

5. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng giáo dục đại học theo kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; công bố công khai điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của cơ sở giáo dục đại học và phương tiện thông tin đại chúng.

#### **Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học về kiểm định chất lượng giáo dục đại học**

1. Chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

2. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

3. Được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong số các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận để kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo.

4. Được khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền về các quyết định, kết luận, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

#### **Điều 52. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục<sup>55</sup>**

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có nhiệm vụ đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học.

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi đủ điều kiện và có đề án thành lập theo quy định của pháp luật; được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi có cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, đội ngũ kiểm định viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài ở Việt Nam; quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

### **Điều 53. Sử dụng kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học**

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học được sử dụng làm căn cứ để xác định chất lượng giáo dục đại học, vị thế và uy tín của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện quyền tự chủ, có trách nhiệm giải trình<sup>56</sup>; hỗ trợ đầu tư, giao nhiệm vụ; và căn cứ để Nhà nước và xã hội giám sát hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

## **Chương VIII**

### **GIẢNG VIÊN**

#### **Điều 54. Giảng viên<sup>57</sup>**

1. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; có trình độ đáp ứng quy định của Luật này, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2. Chức danh giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm chức danh giảng viên theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động, quy định về vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của cơ sở giáo dục đại học.

3. Trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng; trình độ của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ. Cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người có trình độ tiến sĩ làm giảng viên; phát triển, ưu đãi đội ngũ giáo sư đầu ngành để phát triển các ngành đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm chức danh giảng viên theo thẩm quyền; tỷ lệ giảng viên cơ hữu tối thiểu của cơ sở giáo dục đại học; quy định tiêu chuẩn giảng viên thực hành/giảng viên của một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù.

#### **Điều 55. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên**

1.<sup>58</sup> Giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo, thực hiện đầy đủ, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

2. Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

3.59 Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

4. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của giảng viên.

5. Tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học.

6. Tham gia quản lý và giám sát cơ sở giáo dục đại học, tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các công tác khác.

7.60 Độc lập về quan điểm chuyên môn trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên nguyên tắc phù hợp với lợi ích của Nhà nước và xã hội; được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học mà mình đang làm việc.

8. Được bổ nhiệm chức danh của giảng viên, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

9.61 Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 56. Chính sách đối với giảng viên**

1. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

2. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tạo điều kiện về chỗ ở, được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước có chính sách điều động, biệt phái giảng viên làm việc tại cơ sở giáo dục đại học ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học ở vùng thuận lợi đến công tác tại các cơ sở giáo dục đại học ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện để giảng viên ở vùng này an tâm công tác.

4. Giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư công tác trong cơ sở giáo dục đại học có thể kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nếu có đủ sức khỏe, tự nguyện kéo dài thời gian làm việc, đồng thời cơ sở giáo dục đại học có nhu cầu.

5. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể chính sách đối với giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học.

#### **Điều 57. Giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên**

1. Giảng viên thỉnh giảng trong cơ sở giáo dục đại học được quy định tại [62](#) Luật Giáo dục.

Giảng viên thỉnh giảng thực hiện các nhiệm vụ và được hưởng các quyền theo hợp đồng thỉnh giảng được ký giữa hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học với giảng viên thỉnh giảng.

2. Cơ sở giáo dục đại học được mời giảng viên thỉnh giảng, mời báo cáo viên là các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân ở trong nước và nước ngoài.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên.

### **Điều 58. Các hành vi giảng viên không được làm**

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người học và người khác.

2. Gian lận trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học.

3. Lợi dụng danh hiệu nhà giáo và hoạt động giáo dục để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

## **Chương XI**

### **NGƯỜI HỌC**

#### **Điều 59. Người học**

Người học là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học, gồm sinh viên của [63](#) chương trình đào tạo đại học; học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ; nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ.

#### **Điều 60. Nhiệm vụ và quyền của người học**

1. Học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện theo quy định.

2. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

4. [64](#) Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân; được định hướng nghề nghiệp và cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện.

5.65 Được bảo đảm điều kiện học tập, tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và khởi nghiệp, hoạt động rèn luyện kỹ năng hoàn thiện bản thân, tham gia hoạt động đoàn thể, hoạt động vì cộng đồng và hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao.

6. Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

7. Được hưởng chính sách đối với người học thuộc đối tượng hưởng ưu tiên và chính sách xã hội.

8.66 Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 61. Các hành vi người học không được làm**

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên, người học của cơ sở giáo dục đại học và người khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.

3. Tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh trật tự trong cơ sở giáo dục đại học hoặc nơi công cộng và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật.

### **Điều 62. Chính sách đối với người học**

1. Người học trong cơ sở giáo dục đại học được hưởng các chính sách về học bổng và trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, tín dụng giáo dục, miễn, giảm phí dịch vụ công cộng theo quy định<sup>67</sup> của Luật Giáo dục.

2. Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội.

3. Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu tiên đối với người học thuộc đối tượng được hưởng ưu tiên và chính sách xã hội.

### **Điều 63. Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước**

1. Người học chương trình giáo dục đại học nếu được hưởng học bổng và chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên<sup>68</sup>, thì sau khi tốt nghiệp phải chấp hành sự điều động làm việc của Nhà nước trong thời gian ít nhất là gấp đôi thời gian được hưởng học bổng và chi phí đào tạo, nếu không chấp hành thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

2. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày người học được công nhận tốt nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm phân công làm việc đối với người học đã

được công nhận tốt nghiệp, quá thời hạn trên, nếu người học không được phân công làm việc thì không phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

3. Chính phủ quy định cụ thể về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo.

## **Chương X**

### **TÀI CHÍNH, TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

#### **Điều 64. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học<sup>69</sup>**

1. Các khoản thu của cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

a) Học phí và khoản thu từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, khoản thu dịch vụ khác hỗ trợ hoạt động đào tạo;

b) Khoản thu từ nhận đặt hàng đào tạo, nghiên cứu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước giao;

c) Khoản thu từ đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn tài chính bổ sung từ kết quả hoạt động hằng năm của cơ sở giáo dục đại học;

d) Khoản thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ phục vụ cộng đồng, đầu tư tài chính (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác;

đ) Nguồn vốn vay.

2. Các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của cựu sinh viên, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

3. Ngân sách nhà nước cấp (nếu có).

#### **Điều 65. Học phí và khoản thu dịch vụ khác<sup>70</sup>**

1. Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục đại học để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đào tạo.

2. Cơ sở giáo dục đại học công lập xác định mức thu học phí như sau:

a) Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này và tự bảo đảm toàn bộ kinh phí chi thường xuyên được tự chủ xác định mức thu học phí;

b) Cơ sở giáo dục đại học không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được xác định mức thu học phí theo quy định của Chính phủ;

c) Việc xác định mức thu học phí phải căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo.



3. Cơ sở giáo dục đại học tự thực được tự chủ quyết định mức thu học phí.
4. Mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác được xác định trên nguyên tắc tính đủ chi phí hợp lý thực tế phát sinh.
5. Cơ sở giáo dục đại học phải công bố công khai chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình cả khóa học, từng năm học cùng với thông báo tuyển sinh và trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu học phí để hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

#### **Điều 66. Quản lý tài chính của cơ sở giáo dục đại học<sup>71</sup>**

1. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, định giá tài sản và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.
2. Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm toàn bộ kinh phí chi thường xuyên, hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc sử dụng nguồn tài chính như sau:
  - a) Quyết định sử dụng nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước cấp để đầu tư các dự án thực hiện hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ;
  - b) Quyết định nội dung và mức chi từ nguồn thu học phí và thu sự nghiệp, nguồn kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ, bao gồm cả chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý theo quy định của quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục đại học.
3. Cơ sở giáo dục đại học được Nhà nước giao nhiệm vụ gắn với nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính công, tài sản công.
4. Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất là 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội. Đối với cơ sở giáo dục đại học tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, toàn bộ phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi tích lũy hàng năm là tài sản chung hợp nhất không phân chia của cộng đồng nhà trường để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.
5. Hằng năm, cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện kiểm toán và công khai tài chính, việc sử dụng các nguồn tài chính phải theo quy định của pháp luật.
6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này, mức độ tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục đại học công lập không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với cơ sở giáo dục đại học; quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong

lĩnh vực giáo dục đại học; việc rút vốn và chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm sự ổn định và phát triển cơ sở giáo dục đại học.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học.

## **Điều 67. Quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học<sup>72</sup>**

1. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học công lập được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công. Cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển giáo dục đại học, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục.

2. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học tư thực, cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc sau đây:

a) Tài sản của Nhà nước và quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho cơ sở giáo dục đại học phải được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đất đai; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với tài sản khác của Nhà nước phải theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do hội đồng trường hoặc hội đồng đại học đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người chuyển giao quyền sở hữu tài sản (nếu có) vì mục đích phát triển của cơ sở giáo dục đại học và lợi ích của cộng đồng, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào.

Trong trường hợp chuyển nhượng vốn của cơ sở giáo dục đại học thì tài sản chung hợp nhất không phân chia không được tính vào giá trị tài sản được định giá của cơ sở giáo dục đại học.

Trong trường hợp giải thể cơ sở giáo dục đại học, tài sản chung hợp nhất không phân chia được coi là tài sản chung của cộng đồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng cho mục đích phát triển giáo dục đại học;

c) Đối với tài sản không được quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ sở giáo dục đại học có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, định đoạt và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

## Chương XI

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Điều 68. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục đại học của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ<sup>73</sup>**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục đại học.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học và có trách nhiệm sau đây:
  - a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học; chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; việc công nhận, thành lập, cho phép thành lập, giải thể, cho phép giải thể cơ sở giáo dục đại học theo thẩm quyền;
  - b) Quy định chuẩn giáo dục đại học bao gồm chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn giảng viên, cán bộ quản lý và các chuẩn khác; quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ giáo dục đại học; ban hành danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học, quy chế tuyển sinh, đào tạo, kiểm tra đánh giá và cấp văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; quản lý việc bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học;
  - c) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; kiểm định, đánh giá, quản lý, giám sát và đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan;
  - d) Phối hợp với cơ quan có liên quan, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về giáo dục đại học để phổ biến, giáo dục pháp luật về giáo dục đại học;
  - đ) Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục đại học;
  - e) Xây dựng cơ chế, quy định về huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục đại học;
  - g) Quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục đại học;
  - h) Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục đại học;
  - i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục đại học.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm nghiên cứu, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý để hỗ trợ công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

### **Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục đại học của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<sup>74</sup>**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học theo phân cấp của Chính phủ; hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của cơ sở giáo dục đại học tại địa phương; thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học; bảo đảm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học tại địa phương.

### **Điều 70. Thanh tra, kiểm tra**

1. Thanh tra hoạt động giáo dục đại học, bao gồm:

a) Thanh tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về giáo dục đại học;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về giáo dục đại học;

c) Xác minh, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về giáo dục đại học.

2. Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành về giáo dục đại học.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thanh tra, kiểm tra về giáo dục đại học. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về giáo dục đại học theo phân công và phân cấp của Chính phủ.

4. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự thanh tra và tự kiểm tra theo quy định của pháp luật. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm về thanh tra, kiểm tra trong cơ sở giáo dục đại học.

### **Điều 71. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính; cá nhân còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Thành lập cơ sở giáo dục đại học hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái pháp luật;

2. Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

3. Xuất bản, in, phát hành tài liệu trái pháp luật;

4. Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
5. Xâm phạm nhân phẩm, thân thể giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục; ngược đãi, hành hạ người học;
6. Vi phạm quy định về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học;
7. Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục đại học;
8. Làm thất thoát kinh phí, lợi dụng hoạt động giáo dục đại học để thu tiền sai quy định hoặc vì mục đích vụ lợi;
9. Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học;
10. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục đại học.

## **Chương XII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>75</sup>**

#### **Điều 72. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

#### **Điều 73. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

## **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

### **CHỦ NHIỆM**

**Nguyễn Hạnh Phúc**

---

<sup>1</sup> Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.”*

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp.”*

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Phí và lệ phí.”*

Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13.”*

2 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

3 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

4 Cụm từ “cao đẳng,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

5 Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

6 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

7 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

8 Từ “chủ động” được thay bằng từ “tự chủ” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

9 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

10 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

11 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

12 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

13 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

14 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

15 Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

16 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

17 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

18 Cụm từ “được thành lập theo quyết định của hiệu trưởng trường đại học, giám đốc học viện, đại học,” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

19 Cụm từ “cho hiệu trưởng, giám đốc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

20 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

21 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

22 Cụm từ “quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

23 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

24 Từ “Thủ tướng” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[25](#) Từ “, học viện” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[26](#) Đoạn “Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường cao đẳng.” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[27](#) Từ “, học viện” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[28](#) Đoạn “Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập trường cao đẳng công lập; quyết định cho phép thành lập trường cao đẳng tư thục.” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[29](#) Cụm từ “trường cao đẳng,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[30](#) Từ “, học viện” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[31](#) Cụm từ “, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[32](#) Cụm từ “trường cao đẳng” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[33](#) Từ “, học viện” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[34](#) Cụm từ “viện nghiên cứu khoa học” được thay thế bằng cụm từ “viện hàn lâm, viện” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[35](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[36](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[37](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.



[38](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[39](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[40](#) Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[41](#) Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[42](#) Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[43](#) Cụm từ “tự chịu trách nhiệm” được thay bằng cụm từ “có trách nhiệm giải trình” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[44](#) Cụm từ “tự chịu trách nhiệm” được thay bằng cụm từ “có trách nhiệm giải trình” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[45](#) Cụm từ “cao đẳng,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[46](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[47](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[48](#) Cụm từ “tự chịu trách nhiệm” được thay bằng cụm từ “có trách nhiệm giải trình” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[49](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[50](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[51](#) Cụm từ “và quy hoạch” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[52](#) Từ “Thủ tướng” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[53](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[54](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[55](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[56](#) Cụm từ “tự chịu trách nhiệm” được thay bằng cụm từ “có trách nhiệm giải trình” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[57](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[58](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[59](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[60](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 30 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[61](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 30 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[62](#) Cụm từ “Điều 74 của” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[63](#) Cụm từ “chương trình đào tạo cao đẳng” được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 77 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[64](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 31 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[65](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 31 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[66](#) Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 31 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[67](#) Cụm từ “tại các điều 89, 90, 91 và 92” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[68](#) Cụm từ “Hiệp định ký kết với Nhà nước Việt Nam” được thay bằng cụm từ “điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[69](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[70](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[71](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[72](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[73](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[74](#) Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

[75](#) Điều 2 của Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 quy định như sau:

#### **“Điều 2**

*1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.*

*2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.*

*3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi*

theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 2 Điều 7 của Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

b) Khoản 2 Điều 4 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12;

d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;

đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật Trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.”

Điều 75, Điều 78, Điều 79 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

**“Điều 75. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 78. Điều khoản chuyển tiếp**

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tuyển sinh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục tổ chức đào tạo, cấp bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số

điều theo Luật số 44/2009/QH12, Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 và Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học.

### **Điều 79. Quy định chi tiết**

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.”

Điều 23, Điều 24 và Điều 25 của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

#### **“Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật Đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” tại Điều 101 và Điều 105 của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 24. Quy định chuyển tiếp**

Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo Danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Luật này được thực hiện theo Luật giá kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quy định giá và hình thức định giá.

#### **Điều 25. Quy định chi tiết**

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.”

Điều 3 của Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định như sau:

**“Điều 3. Điều khoản thi hành**

*Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.”*

**NGHỊ QUYẾT****Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam  
giai đoạn 2006 - 2020**

Sau hai mươi năm đổi mới và 5 năm thực hiện “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010”, giáo dục đại học nước ta đã phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng hóa về loại hình và các hình thức đào tạo, bước đầu điều chỉnh cơ cấu hệ thống, cải tiến chương trình, quy trình đào tạo và huy động được nhiều nguồn lực xã hội. Chất lượng giáo dục đại học ở một số ngành, lĩnh vực, cơ sở giáo dục đại học có những chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học mà tuyệt đại đa số được đào tạo tại các cơ sở giáo dục trong nước đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, những thành tựu nói trên của giáo dục đại học chưa vững chắc, chưa mang tính hệ thống và cơ bản, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới. Những yếu kém, bất cập về cơ chế quản lý, cơ cấu hệ thống, cơ cấu ngành nghề, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy trình đào tạo, phương pháp dạy và học, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, hiệu quả sử dụng nguồn lực và những tiêu cực trong thi cử, cấp bằng và một số hoạt động giáo dục khác cần sớm được khắc phục.

Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới, giáo dục đại học nước ta phải đổi mới một cách mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện. Tại phiên họp Chính phủ tháng 7 năm 2005, Chính phủ đã quyết nghị về Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam với những nội dung sau:

**1. Quan điểm chỉ đạo**

Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế phát triển của khoa học và công nghệ.

Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới.

Đổi mới giáo dục đại học phải bảo đảm tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ; lựa chọn khâu đột phá, lĩnh vực ưu tiên và cơ sở trọng điểm để tập trung nguồn lực tạo bước chuyển rõ rệt. Việc mở rộng quy mô phải đi đôi với nâng cao chất lượng; thực hiện công bằng xã hội phải đi đôi với bảo đảm hiệu quả đào tạo; phải tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; liên thông giữa các ngành, các hình thức, các trình độ đào tạo; gắn bó chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và việc bảo đảm quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học.

## **2. Mục tiêu**

### **a) Mục tiêu chung:**

Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **b) Mục tiêu cụ thể:**

- Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống. Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

- Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, trong đó khoảng 70 - 80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.



- Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến; bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của cả hệ thống giáo dục đại học không quá 20. Đến năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 25% đạt trình độ tiến sĩ; đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 35% đạt trình độ tiến sĩ.

- Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

- Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

### **3. Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới**

a) Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học:

- Rà soát, đánh giá mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học hiện có; đổi mới công tác quy hoạch phát triển mạng lưới, bảo đảm thực hiện đúng các mục tiêu phát triển giáo dục đại học.

- Ưu tiên mở rộng quy mô các chương trình định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; áp dụng quy trình đào tạo mềm dẻo, liên thông, kết hợp mô hình truyền thống với mô hình đa giai đoạn để tăng cơ hội học tập và phân tầng trình độ nhân lực.

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao; chuyển cơ sở giáo dục đại học bán công và một số cơ sở giáo dục đại học công lập sang loại hình tư thực; hoàn thiện mô hình trường cao đẳng cộng đồng và xây dựng quy chế chuyển tiếp đào tạo với các trường đại học, củng cố các đại học mở để có thể mở rộng quy mô của hai loại trường này. Khuyến khích mở cơ sở giáo dục đại học trong các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn. Nghiên cứu mô hình tổ chức và có kế hoạch cụ thể sáp nhập cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở nghiên cứu khoa học để gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh.

- Tập trung đầu tư, huy động chuyên gia trong và ngoài nước và có cơ chế phù hợp để xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế.

b) Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo:

- Cơ cấu lại khung chương trình; bảo đảm sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn

giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học. Đổi mới nội dung đào tạo, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng lĩnh vực, tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới. Phát triển tiềm năng nghiên cứu sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học.

- Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học; phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài.

- Đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, yêu cầu sử dụng nhân lực, nhu cầu học tập của nhân dân và tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

- Cải tiến tuyển sinh theo hướng áp dụng công nghệ đo lường giáo dục hiện đại. Mở rộng nguồn tuyển, tạo thêm cơ hội học tập cho các đối tượng khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội trong tuyển sinh.

- Chấn chỉnh công tác tổ chức đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

c) Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên và cán bộ quản lý:

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học, bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học. Chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giảng viên, tầm nhìn chiến lược, năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hướng khách quan, công bằng và có yếu tố cạnh tranh. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế hợp đồng dài hạn; bảo đảm sự bình đẳng giữa giảng viên biên chế và hợp đồng, giữa giảng viên ở cơ sở giáo dục công lập và ở cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Xây dựng và ban hành chính sách mới đối với giảng viên bao gồm tiêu chuẩn giảng viên, định mức lao động, điều kiện làm việc, nhiệm vụ khoa học và công nghệ,

chế độ nghỉ dạy dài hạn để trao đổi học thuật và cơ chế đánh giá khách quan kết quả công việc. Ban hành chính sách, chế độ kiêm nhiệm giảng dạy.

- Đổi mới quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo hướng giao cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện chung do Nhà nước quy định. Định kỳ đánh giá để bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư. Cải cách thủ tục hành chính xét công nhận giảng viên, giảng viên chính.

d) Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nhà nước đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số cơ sở nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học, trước mắt tập trung cho các trường trọng điểm. Khuyến khích thành lập các cơ sở nghiên cứu, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục. Thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Quy định cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, gắn việc đào tạo nghiên cứu sinh với việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ. Có chính sách phù hợp để sinh viên, học viên cao học tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

- Bố trí tối thiểu 1% ngân sách nhà nước hàng năm để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định trong Luật Khoa học và Công nghệ.

đ) Đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính:

- Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các cơ sở văn hoá, thể dục thể thao. Các địa phương điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục đại học hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học; bảo đảm quyền sở hữu theo pháp luật và các quyền lợi về vật chất và tinh thần của nhà đầu tư.

- Các cơ sở giáo dục đại học chủ động thực hiện đa dạng hoá nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng lại chính sách học phí, học bổng, tín dụng sinh viên trên cơ sở xác lập những nguyên tắc chia sẻ chi phí giáo dục đại học giữa nhà nước, người học và cộng

đồng. Nhà nước thực hiện sự trợ giúp toàn bộ hoặc một phần học phí đối với các đối tượng chính sách, người nghèo và cấp trực tiếp cho người học.

- Đổi mới chính sách tài chính nhằm tăng hiệu quả đầu tư từ ngân sách và khai thác các nguồn đầu tư khác cho giáo dục đại học. Nghiên cứu áp dụng quy trình phân bổ ngân sách dựa trên sự đánh giá của xã hội đối với cơ sở giáo dục đại học. Thường xuyên tổ chức đánh giá hiệu quả kinh tế của giáo dục đại học.

- Thực hiện hạch toán thu - chi đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ cao trong thu - chi theo nguyên tắc lấy các nguồn thu bù đủ các khoản chi hợp lý, có tích lũy cần thiết để phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

e) Đổi mới cơ chế quản lý:

- Chuyển các cơ sở giáo dục đại học công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, có pháp nhân đầy đủ, có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về đào tạo, nghiên cứu, tổ chức, nhân sự và tài chính.

- Xoá bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập. Bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng giáo dục đại học.

- Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ.

- Xây dựng Luật Giáo dục đại học.

g) Về hội nhập quốc tế:

- Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế.

- Triển khai việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh; nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài; tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới; đạt được thoả thuận về tương đương văn bằng, chương trình đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới; khuyến khích các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài; khuyến khích giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy tại Việt Nam; tăng số lượng lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam. Khuyến khích du học tại chỗ; có cơ chế tư vấn và quản lý thích hợp để giúp sinh viên Việt Nam du học định hướng ngành nghề, lựa chọn trường và học tập có chất lượng, đạt hiệu quả cao.

- Tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới mở cơ sở giáo dục đại học quốc tế tại Việt Nam hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

#### **4. Tổ chức thực hiện**

a) Thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới giáo dục đại học do một Phó Thủ tướng đứng đầu để chỉ đạo việc đổi mới giáo dục đại học.

b) Xây dựng các đề án chi tiết để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới giáo dục đại học.

c) Kinh phí thực hiện đổi mới giáo dục đại học được bố trí từ ngân sách nhà nước.

d) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước:

- Tổ chức triển khai thực hiện các đề án chi tiết đổi mới giáo dục đại học.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể theo các giai đoạn của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm để thực hiện các đề án chi tiết đổi mới giáo dục đại học; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình đổi mới giáo dục đại học và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức sơ kết việc đổi mới giáo dục đại học vào đầu các năm 2010, 2015 và tổng kết vào đầu năm 2020. Triển khai xây dựng dự thảo Luật Giáo dục đại học để trình Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ nhất.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng cơ chế huy động các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước để thực hiện đổi mới giáo dục đại học; trình Quốc hội việc bố trí ngân sách nhà nước hàng năm để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện chính sách tài chính đối với giáo dục đại học, cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập, chính sách đối với giảng viên đại học; đề xuất mô hình tổ chức cụ thể sáp nhập cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở nghiên cứu khoa học.

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành, các địa phương xây dựng chính sách và cơ chế phát huy tiềm lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao của các cơ sở giáo dục đại học.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**  
**Phan Văn Khải - Đã ký**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112,  
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KG (5b). (Hoà 320b).

Số: 16/2015/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015*

**NGHỊ ĐỊNH**  
**QUY ĐỊNH CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định các nguyên tắc, quy định chung về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công).

2. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công” là các quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị sự nghiệp công.

2. “Dịch vụ sự nghiệp công” là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục

đào tạo; dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

3. “Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước” là dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoặc dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí trong giá, phí, được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. “Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước” là dịch vụ sự nghiệp công có điều kiện xã hội hóa cao, Nhà nước không bao cấp, giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường.

#### **Điều 4. Quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công**

1. Xây dựng pháp luật về quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công; khuyến khích, tạo điều kiện, thiết lập môi trường hoạt động bình đẳng, cạnh tranh cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực; danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quản lý; quy định về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

3. Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công.

4. Quy định lộ trình tính đủ giá, phí để đơn vị sự nghiệp công thực hiện và hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách sử dụng dịch vụ sự nghiệp công.

5. Quy định trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể và điều kiện tổ chức, hoạt động của đơn vị sự nghiệp công; sắp xếp, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giao quyền tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.

6. Quy định về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công sang đơn vị sự nghiệp ngoài công lập hoặc doanh nghiệp.

7. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công.

8. Thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

## **Chương II**

### **CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

#### **Mục 1: TỰ CHỦ VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ**

##### **Điều 5. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ**

1. Tự chủ trong xây dựng kế hoạch



Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công bao gồm phần kế hoạch do đơn vị tự xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, năng lực của đơn vị theo quy định của pháp luật và phần kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

a) Đối với dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: Đơn vị sự nghiệp công tự xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện;

b) Đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: Đơn vị sự nghiệp công xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để phê duyệt và quyết định phương thức giao kế hoạch cho đơn vị thực hiện.

## 2. Tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ

a) Quyết định các biện pháp thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch của đơn vị, kế hoạch của cơ quan quản lý cấp trên giao, đảm bảo chất lượng, tiến độ;

b) Tham gia đấu thầu cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao;

c) Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Tự chủ về tổ chức bộ máy**

Đơn vị sự nghiệp công được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án sắp xếp lại các đơn vị cấu thành trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Riêng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

## **Điều 7. Tự chủ về nhân sự**

1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và quản lý viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật; thuê hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ.

Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định số lượng người làm việc; đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên đề xuất số lượng người làm việc của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền quyết định; đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên đề xuất số lượng người làm việc trên cơ sở định biên bình quân 05 năm trước và không cao hơn số định biên hiện có của đơn vị, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định (đối với các đơn vị sự nghiệp công mới thành lập, thời gian hoạt động chưa đủ 05 năm thì tính bình quân cả quá trình hoạt động).

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công chưa xây dựng được vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc được xác định trên cơ sở định biên bình quân các năm trước theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

## **Điều 8. Hội đồng quản lý**

1. Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư phải thành lập Hội đồng quản lý để quyết định những vấn đề quan trọng trong quá trình hoạt động của đơn vị.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, yêu cầu quản lý và pháp luật chuyên ngành, trường hợp cần thiết, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là các Bộ, cơ quan Trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định việc thành lập Hội đồng quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp công không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hội đồng quản lý quyết định về chiến lược, kế hoạch trung hạn và hàng năm của đơn vị; quyết định chủ trương đầu tư mở rộng hoạt động, thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc; quyết định chủ trương lớn về tổ chức, nhân sự (bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật viên chức; riêng về số lượng người làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này); thông qua quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị để trình cấp có thẩm quyền quyết định; thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch, việc triển khai quy chế dân chủ, quyết định các vấn đề quan trọng khác của đơn vị theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản lý có từ 05 đến 11 thành viên; Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng quản lý do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đơn vị bổ nhiệm; Hội đồng quản lý có đại diện của cơ quan quản lý cấp trên.

5. Thủ tục thành lập, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và phê duyệt quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công, mối quan hệ giữa Hội đồng quản lý với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công và cơ quan quản lý cấp trên theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

## **Mục 2: GIÁ, PHÍ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG**

### **Điều 9. Giá, phí dịch vụ sự nghiệp công**

#### **1. Giá dịch vụ sự nghiệp công**

##### **a) Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**

- Đơn vị sự nghiệp công được xác định giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, được quyết định các khoản thu, mức thu bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, có tích lũy theo quy định của pháp luật đối với từng lĩnh vực;

- Riêng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về giá.

##### **b) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**

- Giá dịch vụ sự nghiệp công được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trong đó chi phí tiền lương trong giá dịch vụ sự nghiệp công tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ đối với đơn vị sự nghiệp công và định mức lao động do các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền;

- Phương pháp định giá và cơ quan có thẩm quyền định giá dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo quy định pháp luật về giá;

- Trong phạm vi khung giá dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đơn vị sự nghiệp công quyết định mức giá cụ thể cho từng loại dịch vụ; trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể giá dịch vụ sự nghiệp công, đơn vị thu theo mức giá quy định.

## 2. Phí dịch vụ sự nghiệp công

Dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí. Đơn vị sự nghiệp công được thu phí theo mức thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

### **Điều 10. Lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**

#### 1. Lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công

a) Đến năm 2016: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp (chưa tính chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định);

b) Đến năm 2018: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định);

c) Đến năm 2020: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, các đơn vị sự nghiệp công được thực hiện trước lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định về giá dịch vụ sự nghiệp công tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định này, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người hưởng thụ, quy định lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

### **Điều 11. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương xác định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý trình Thủ tướng Chính phủ quy định, sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ danh mục dịch vụ sự nghiệp công Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

2. Căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Khoản 1 Điều này, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan cấp dưới lựa chọn đơn vị sự nghiệp công để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định.

## **Mục 3: TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH**

### **Điều 12. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi**

## **thường xuyên và chi đầu tư**

### **1. Nguồn tài chính của đơn vị**

a) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí;

b) Nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí được để lại chi theo quy định (phần được để lại chi thường xuyên và chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí);

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (nếu có), gồm: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với đơn vị không phải là tổ chức khoa học công nghệ); kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án, đề án khác; kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền; vốn đầu tư phát triển; kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;

đ) Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

### **2. Sử dụng nguồn tài chính**

a) Chi đầu tư từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vốn vay và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Căn cứ nhu cầu đầu tư và khả năng cân đối các nguồn tài chính, đơn vị chủ động xây dựng danh mục các dự án đầu tư, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trên cơ sở danh mục dự án đầu tư đã được phê duyệt, đơn vị quyết định dự án đầu tư, bao gồm các nội dung về quy mô, phương án xây dựng, tổng mức vốn, nguồn vốn, phân kỳ thời gian triển khai theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Đơn vị sự nghiệp công được vay vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước hoặc được hỗ trợ lãi suất cho các dự án đầu tư sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng theo quy định.

- Căn cứ yêu cầu phát triển của đơn vị, Nhà nước xem xét bố trí vốn cho các dự án đầu tư đang triển khai, các dự án đầu tư khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Chi thường xuyên: Đơn vị được chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ quy định tại Điểm a, Điểm b (phần được để lại chi thường xuyên) và Điểm c Khoản 1 Điều này để chi thường xuyên. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Chi tiền lương: Đơn vị chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, đơn vị tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị (ngân sách nhà nước không cấp bổ sung).

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Đối với các nội dung chi đã có định mức chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Căn cứ vào khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

Đối với các nội dung chi chưa có định mức chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định. Tiền trích khấu hao tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

c) Chi nhiệm vụ không thường xuyên: Đơn vị chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí quy định tại Điểm b (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí), Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này.

d) Đơn vị sự nghiệp công phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về mức chi, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam.

### 3. Phân phối kết quả tài chính trong năm

a) Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phân chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập: Đơn vị được tự quyết định mức trích Quỹ bổ sung thu nhập (không khống chế mức trích);

- Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

- Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật;

- Phân chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

#### b) Sử dụng các Quỹ

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (đối với đơn vị được giao vốn theo quy định) để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có).

- Quỹ bổ sung thu nhập: Để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm.

Việc chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác. Hệ số thu nhập tăng thêm của chức danh lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công tối đa không quá 2 lần hệ số thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện của người lao động trong đơn vị.

- Quỹ khen thưởng: Để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị (ngoài chế độ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng) theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Quỹ phúc lợi: Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế.

c) Mức trích cụ thể của các quỹ quy định tại Điểm a Khoản này và việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

### **Điều 13. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên**

#### 1. Nguồn tài chính của đơn vị

a) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí;

b) Nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí được để lại chi theo quy định (phần được để lại chi hoạt động thường xuyên và chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí);

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị định này (nếu có);

đ) Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

#### 2. Sử dụng nguồn tài chính:

a) Chi thường xuyên: Đơn vị được chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ quy định tại Điểm a, Điểm b (phần được để lại chi hoạt động thường xuyên) và Điểm c Khoản 1 Điều này để chi thường xuyên theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 12 Nghị định này;

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên: Đơn vị chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí quy định tại Điểm b (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí), Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này.

3. Phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 12. Riêng trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định.

### **Điều 14. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí)**

#### 1. Nguồn tài chính của đơn vị

a) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công;

b) Nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí được để lại chi theo quy định (phần được để lại chi hoạt động thường xuyên và chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí);

c) Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công;

d) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị định này (nếu có);

e) Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

## 2. Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị

a) Chi thường xuyên: Đơn vị được chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ quy định tại các Điểm a, Điểm b (phần được để lại chi hoạt động thường xuyên), Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này để chi thường xuyên. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Chi tiền lương: Đơn vị chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, đơn vị tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ các nguồn theo quy định; trường hợp còn thiếu, ngân sách nhà nước cấp bổ sung;

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị được quyết định mức chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên: Đơn vị chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí quy định tại Điểm b (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí), Điểm đ và Điểm e Khoản 1 Điều này.

## 3. Phân phối kết quả tài chính trong năm

a) Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

- Trích tối thiểu 15% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định;

- Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 2 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

- Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật;

- Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi bằng hoặc nhỏ hơn một lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ thực hiện trong năm, đơn vị được quyết định sử dụng theo trình tự sau: Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ

khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ khác (nếu có).

b) Mức trích cụ thể của các quỹ theo quy định tại Điểm a Khoản này và việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị. Nội dung chi từ các quỹ thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

**Điều 15. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)**

1. Nguồn tài chính của đơn vị

a) Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nguồn thu khác (nếu có);

c) Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị định này (nếu có);

d) Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi của đơn vị

a) Chi thường xuyên: Đơn vị được sử dụng nguồn tài chính giao tự chủ quy định tại các Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này để chi thường xuyên. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Chi tiền lương: Đơn vị chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, đơn vị tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ các nguồn theo quy định, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước cấp bổ sung;

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: Đơn vị được quyết định mức chi nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên: Đơn vị chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật hiện hành đối với từng nguồn kinh phí quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này.

3. Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên

a) Hàng năm, sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phần kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

- Trích tối thiểu 5% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định;

- Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 01 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

- Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật;

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi bằng hoặc nhỏ hơn một lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ thực hiện trong năm, đơn vị được quyết định mức trích vào các quỹ cho phù hợp theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.



b) Mức trích cụ thể của các quỹ theo quy định tại Điểm a Khoản này và việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị. Nội dung chi từ các quỹ thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

## **Điều 16. Tự chủ trong giao dịch tài chính**

### **1. Mở tài khoản giao dịch**

a) Đơn vị sự nghiệp công được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước. Lãi tiền gửi là nguồn thu của đơn vị và được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc bổ sung vào quỹ khác theo quy định của pháp luật, không được bổ sung vào Quỹ bổ sung thu nhập;

b) Các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước, các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, các khoản thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí, đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh.

### **2. Vay vốn, huy động vốn**

Đơn vị sự nghiệp công có hoạt động dịch vụ được vay vốn của các tổ chức tín dụng, huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Riêng các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vay vốn, huy động vốn để đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị định này. Khi thực hiện vay vốn, huy động vốn, đơn vị sự nghiệp công phải có phương án tài chính khả thi, tự chịu trách nhiệm trả nợ vay, lãi vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn.

## **Điều 17. Nghĩa vụ tài chính, quản lý tài sản Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công**

1. Đơn vị sự nghiệp công có hoạt động dịch vụ thực hiện đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, gửi cơ quan quản lý cấp trên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quy chế, trường hợp Quy chế có quy định không phù hợp với quy định của Nhà nước, cơ quan quản lý cấp trên có ý kiến bằng văn bản yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại cho phù hợp.

Sau thời hạn nêu trên, nếu cơ quan quản lý cấp trên không có ý kiến, đơn vị triển khai thực hiện theo Quy chế, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thực hiện, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi.

## **Mục 4: LẬP, CHẤP HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI**

### **Điều 18. Lập dự toán**

1. Lập dự toán đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Hàng năm căn cứ vào kết quả thực hiện về số lượng, khối lượng dịch vụ; tình hình thu, chi hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và các dịch vụ khác của năm hiện hành; yêu cầu nhiệm vụ của năm kế hoạch, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ và dự toán thu, chi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;

b) Đối với dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng: Hàng năm căn cứ đơn giá, số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công được đặt hàng theo hướng dẫn của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị lập dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

2. Lập dự toán đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí): Căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ của năm kế hoạch, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và dự toán thu, chi (bao gồm cả phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí) báo cáo cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

3. Lập dự toán đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành, đơn vị lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

4. Lập dự toán thu, chi phí theo pháp luật về phí, lệ phí, các nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Hàng năm, căn cứ vào dự toán thu, chi do đơn vị sự nghiệp công xây dựng, cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi của đơn vị gửi cơ quan tài chính và cơ quan có liên quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 19. Phân bổ và giao dự toán**

1. Việc phân bổ và giao dự toán của cơ quan quản lý cấp trên cho đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này, cơ quan quản lý cấp trên thực hiện đặt hàng đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; đặt hàng, giao kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí).

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Cơ quan quản lý cấp trên thực hiện giao dự toán ổn định trong thời gian 3 năm và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 20. Giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công**

1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ phù hợp với kế hoạch và điều kiện thực tế của đơn vị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để phê duyệt, sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cung cấp.

2. Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công quy định tại Chương II Nghị định này được ổn định trong thời gian 3 năm. Trường hợp nguồn thu, nhiệm vụ của đơn vị có biến động làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính, đơn vị báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để xem xét điều chỉnh mức độ tự chủ cho đơn vị trước thời hạn.

#### **Điều 21. Điều kiện, nội dung, yêu cầu để đơn vị sự nghiệp công vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp**

1. Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp (công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ), khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Hoạt động dịch vụ sự nghiệp công có điều kiện xã hội hóa cao, Nhà nước không bao cấp;

b) Giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí (bao gồm cả trích khấu hao tài sản cố định);

c) Được Nhà nước xác định giá trị tài sản và giao vốn cho đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

d) Hạch toán kế toán theo quy định của các chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.

#### **2. Nội dung được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp**

a) Được xác định vốn điều lệ và bảo toàn vốn;

b) Được vay vốn, huy động vốn, đầu tư vốn ra ngoài đơn vị theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp;

d) Quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận; thực hiện chế độ kế toán, thống kê áp dụng như doanh nghiệp.

3. Đơn vị sự nghiệp công đáp ứng đủ các điều kiện tại Khoản 1 Điều này, xây dựng Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, báo cáo các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương để phê duyệt theo phân cấp.

Chi phí xây dựng Đề án và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp.

4. Các Bộ, cơ quan Trung ương xem xét quyết định đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, sau khi có ý kiến bằng văn

bản của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan cấp dưới theo phân cấp) xem xét quyết định đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính địa phương.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công rà soát, xây dựng lộ trình đề đơn vị sự nghiệp công đủ điều kiện được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp.

## **Điều 22. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Căn cứ các quy định tại Nghị định này:

a) Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ sửa đổi, ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

2. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ phạm vi quản lý, chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công; thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Trong năm 2015, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương có trách nhiệm:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực; danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý;

b) Ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quản lý, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Trong năm 2015, Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn về thành lập và hoạt động của Hội đồng quản lý; hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định vị trí việc làm; thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định số lượng vị trí việc làm; hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công chưa xây dựng được vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp xác định số lượng người làm việc trên cơ sở định biên bình quân các năm trước.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm thay đổi phương thức bố trí dự toán ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công phù hợp với cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm ban hành trong năm 2015: Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực; danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định tại Điều 4 Nghị định này.

### **Điều 23. Trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công**

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật đối với các quyết định thực hiện quyền tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị.

2. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định.

4. Tổ chức, thực hiện quản lý, sử dụng viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức.

5. Quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản của Nhà nước giao, thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thống kê, thông tin, báo cáo hoạt động, kiểm toán theo quy định.

6. Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản lý theo quy định.

7. Thực hiện quy định công khai, trách nhiệm giải trình hoạt động của đơn vị theo quy định của pháp luật.

### **Điều 24. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2015 và thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; làm cơ sở để xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực.

2. Trong khi chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể theo quy định tại Khoản 1 Điều này, các đơn vị sự nghiệp công theo từng lĩnh vực được tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính

phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Đã ký**

**Nguyễn Tấn Dũng**